

HỘI NHÀ VĂN ĐÀI LOAN

Hội Nhà văn Đài Loan được thành lập vào năm 2009, với tôn chỉ và mục đích: khuyến khích các sáng tác văn học bằng tiếng Đài, đoàn kết các nhà văn Đài Loan, nâng cao chất lượng sáng tác và vị thế văn hóa của tiếng Đài, thúc đẩy giáo lưu và hợp tác văn học trong và ngoài nước. Hội chủ trương sử dụng tiếng Đài (không dùng tiếng Hoa) trong sáng tác văn học Đài Loan.

TÀI-BUN PIT-HŌE

Kueng-guân 2009 ni sêng-lip, chong-chi si:

- 1) Kó-ê Tâi-gí bân-hák chhông-chok,
- 2) Thoân-kiat Tâi-gí-hún chok-ka,
- 3) Thê-seng chhông-chok chhi-chún kah Tâi-gí bân-hóa tē-òl,
- 4) Chhok-seng kok-lâi-góa bân-hák kau-tū hâp-chok.

Pân-hôe chhi-tiu* Tâi-nân bân-hák tiōh-ài siong Tâi-nân gí-bân (má-si Hôa-gí) chhông-chok.

台灣語作家

Ecrivains en taiwanais

Nhà Văn Tiếng Đài Loan

тайваньскоязычный писатель

Taiwanese Writers

Escritores taiwaneses

Tâi-bun Chok-ka

台文作家



Printed in Taiwan NT 226

Tâi-bun Chok-ka

Taiwanese Writers

台文作家

Ang, Kim-tân (Chhóa, Kim-an) / Chia, Tek-khiam (Chiu, Teng-pang) / Chhiá, Ji-fang (Chhiá, Chhián) / Hân, Boon-jōo / Chiu-jū-jōo / Cui-gián / Keng, Phe-tek (Keng, Teng-pián) / Khe, Khe-ang (Khu, Úi-hin) / Ko, Gwat-tián (Koh, Ian-tim) / Li, Koh-hong / Li, Siok-cheng / Lim, Bo-hián / Lim, Bân-ping / Lin, Chhiá-ki / Liu, Chong-guán / Liu, Chün-tek / Liu, Jā-khai / Liu, Liang-gá / Liu, Bân-chhián

Lú, Oat-hóng / Nā, Chhau-sai / Ng, Bân-hóng / Ng, Tróan-heng / Ng, Keng-jā

WRITERS Taiwanese Writers Tâi-bun Chok-ka 台文作家 WRITERS

Ng, Siok-hā / Ō, Bân-seng / Ō, Goh-hiap / Ong, Gō-hóng / Ōng, Koh-hóng / Sā, Chhiá-chhián / Tān, Bēng-jū / Tān, Bō-chián / Tān, Chheng-hóng / Tān, Eng-hin / Tān, Hoop-hā / Tān, Khe-seng / Tān, Kim-hua / Tān, Li-han / Tān, Li-seng / Tā, Pang-fū / Teng, Heng-tin / Thok, Chhōng-guán / Tio, Gok-phóng / Tio, Hok-chā / Tio, Siok-chhiá / Tō, Siu-hóng

TAIWANESE PEN

Taiwanese Pen, the literary society for Taiwanese writers for the promotion of literary creations in the Taiwanese language, was established in 2009. Taiwanese Pen asserts that Taiwan's literature must be written in Taiwanese instead of in Chinese. It's aims include 1) promoting literary creations in Taiwanese, 2) strengthening solidarity among Taiwanese writers, 3) improving the quality of literary writing and national status, 4) increasing international literary exchange.

台灣語ペンクラブ

本会は2009年に設立され、その趣旨は台湾語による創作を振興し、台湾語作家を組織させ、創作レベルおよび台湾語文化の地位を高め、国内外の文学交流・協力を促進することである。台湾文学の創作は台湾語で(華語ではない)創作が行われるべきであると本会は主張する。

台文筆會

本會成立於2009年，以鼓勵台語文學創作，團結台語文作家、提升創作水準與台語文化地位，兼促進國內、國際文學交流合作為宗旨。本會主張台灣文學須以台語原文(非華語)創作。

Taiwanese Writers

台文作家

Tâi-bûn Chok-ka



台文筆會編著

Taiwanese Writers
Copyright © 2019 by Taiwanese Pen

All rights reserved. Except for brief quotations in a review, this book, or parts thereof, must not be reproduced in any form without permission in writing from Taiwanese Pen.

Editor-in-Chief: Lâm, Jū-khái
Deputy Chief Editor: Tân, Ahim
Editorial Board: Chiu, Tēng-pang; Lâm, Jū-khái; Si, Chùn-chiu; Tân, Bēng-jîn;
Tân, Chèng-hiông; Tân, Ahim
Executive Editor: Chiú^a, Ūi-bûn; Tō, Sìn-liông
Assistant Editor: Tiu^a, Giok-phêng

Taiwanese Writers / Tâi-bûn Chok-ka 台文作家

出版發行 || Tâi-bûn Pit-hōe 台文筆會 Taiwanese Pen
704 台南市北區小東路 147 巷 32 號
TEL : (06) 209-6384
E-mail : taibunpithoe@gmail.com
No. 32, Lane 147, Siotang Rd., Tainan 70457, TAIWAN
<http://pen.de-han.org>

發行人 || 理事長 陳明仁
顧問 || 王明理、呂東熹、林文欽、林源泉、姚嘉文、蔡秋桂、何朝棟（法律顧問）
理事 || 陳正雄（常務）、王藝明（常務）、周定邦、林武憲、林裕凱、施俊州、莫渝
陳永鑫、陳豐惠、楊允言
監事 || 張復聚（常務）、陳麗君、吳淑華
總編輯 || 林裕凱
副總編輯 || 陳永鑫
編輯委員 || 周定邦、林裕凱、施俊州、陳明仁、陳正雄、陳永鑫
執行編輯 || 蔣為文（祕書長）、杜信龍（副祕書長）
助理編輯 || 張玉萍
美編 || 許意攻
翻譯 || 英文 Chhòa, Hiok-chi (H.C.C.); Lâm, Jū-khái (J.K.L.)
Tân, Éng-him (E.H.T.); So, Tâi-chhian (V.T.S.); Rosalind Wu
日文 高屋礼佳、勝村亞季
越文 Đặng Thị Kiều Oanh; Phạm Hải Vân; Thái Thị Thanh Thủy
Phạm Ngọc Thúy Vi; Nguyễn Thị Linh; Lưu Bội Thiên
校對 || 蔣為文、潘秀蓮、呂越雄、蘇代千、張玉萍、陳理揚、穆伊莉、勝村亞季
郵政劃撥 || 戶名：台文筆會 帳號：42266208
總經銷 || 亞細亞國際傳播社 劃撥帳號：31572187
Tel : (06) 234-9881 網站 <http://www.atsiu.com/>
出版日期 || 2019 年 7 月初版 定價 || NT\$228 元（平裝） ISBN || 978-986-90003-3-8

◎本書著作財產權人為台文筆會。本書保留所有權利。文字轉載需經台文筆會書面授權。

目錄

CONTENTS

Preface

- 06 Why We Are So Different? Wi-vun CHIUNG
08 どうして我々は異なるのか 蔣為文
10 Vì sao chúng tôi khác biệt? Tưởng Vi Văn

Members

- 14 Âng, Kím-tiân
16 Chhòa, Kim-an
18 Chiā, Tek-khiam
20 Chiu, Tēng-pang
22 Chiúⁿ, Jit-êng
23 Chiúⁿ, Úi-bûn
26 Hân, Boán
28 Iûⁿ, Chìn-jū
30 Iûⁿ, Ún-giân
32 Khng, Pêe-tek
33 Khng, Teng-goân
36 Khó', Kiàn-êng
38 Khu, Úi-him
40 Ko, Goát-oân
42 Koeh, Iàn-lîm
43 Lí, Koàn-lêng
45 Lí, Siok-cheng
47 Lîm, Bú-hiàn
49 Lîm, Bûn-pêng
51 Lîm, Chhiū-ki
52 Lîm, Chong-goân
54 Lîm, Chùn-iók
56 Lîm, Jū-khái
57 Lîm, Liông-ngá
59 Lōa, Bûn-chhiū
60 Lū, Oát-hiông

Members

- 62 Nâ, Chhun-sūi
- 64 Ng, Bûn-hông
- 66 Ng, Goân-heng
- 67 Ngô, Kéng-jū
- 69 Ngô, Siok-hôa
- 71 Ô, Bîn-siông
- 73 Ô, Goân-hiáp
- 74 Ông, Gē-bêng
- 77 Ông, Khek-hiông
- 79 Si, Chùn-chiu
- 81 Tân, Bêng-jîn
- 83 Tân, Bō-chin
- 85 Tân, Chèng-hiông
- 87 Tân, Éng-him
- 89 Tân, Hong-hūi
- 91 Tân, Kiàn-sêng
- 93 Tân, Kim-hoa
- 94 Tân, Lē-kun
- 95 Tân, Lī-sêng
- 97 Tēⁿ, Pang-tìn
- 98 Teng, Hōng-tin
- 100 Tiuⁿ, Giók-phêng
- 101 Tiuⁿ, Hók-chū
- 104 Tiuⁿ, Siok-chin
- 106 Tō, Sìn-liông



Preface

Why We Are So Different?

Chiúⁿ, Ūi-bûn (Wi-vun CHIUNG)

We are “Taiwanese writers” instead of “Taiwan’s writers”! Someone might be curious about the difference between “Taiwanese writers” and “Taiwan’s writers.” I will take this opportunity to explain it carefully.

“Taiwanese writers” refer to the writers who create their literary works in the Taiwanese language(s). Mandarin Chinese is excluded from the Taiwanese language(s) since it is not considered as a mother tongue of the Taiwanese people. Mandarin Chinese was not taught and accepted by the Taiwanese people prior to the end of World War II in 1945. Mandarin Chinese was not adopted as an official language until Chiang Kai-sek’s army occupied Taiwan after World War II. During the military occupation of Taiwan, Chiang Kai-shek’s regime forced the Taiwanese people to learn the language, literature, history and culture of China in order to brainwash them. Consequently, the mother tongue ability of many Taiwanese people has declined. Nevertheless, we are trying to revive our beloved Taiwanese language(s) through literary works. Moreover, we attempt to create real “Taiwanese literature” which are written in Taiwanese language(s) instead of in Mandarin Chinese.

“Taiwan’s writers” refer to writers in Taiwan in general. They may write their works in Mandarin Chinese or Taiwanese language(s). Because the Mandarin Chinese was adopted by Chiang’s regime as the only official and dominant language in Taiwan, the majority of the

writers in Taiwan, including the refugees that came with Chiang's army, tend to write their works in Mandarin Chinese. Consequently, many foreigners thought that Mandarin Chinese was the mother tongue of the Taiwanese people. In fact, it is just a misunderstanding!

This is the main reason why we choose "Taiwanese writers" instead of "Taiwan's writers" as the title of this book. Hopefully, this book will bring you better understanding of the major Taiwanese writers in Taiwan.

どうして我々は異なるのか

蔣為文

私たちは「台湾語作家」であり、ただの「台湾作家」ではありません。台湾語作家と台湾作家の違いが気になる人もいることでしょう。この機会に、一度皆様にご説明したいと思います。

「台湾語作家」とは、台湾語で文学作品を描く作家を指します。中国語は台湾の言語とは言えませんし、そもそも台湾人の母語でもありません。1945年の第二次世界大戦が終わる前までは、台湾人は中国語を全く使っていませんでした。第二次世界大戦が終わると、蒋介石率いる国民党が台湾を占領し、この国民党政権が中国語を台湾の第一言語にしたのです。蒋介石が台湾を占領している間、国民党政権は台湾人に無理矢理中国の言語、文学、歴史や文化を学ばせ、台湾人が中国人になるように洗脳しました。

そして、この政策が多くの台湾人の母語能力を衰退させたのです。しかし、それでも私たちは文学を通して、我々が大切に守ってきた台湾語を立ち上がらせようと試みています。これだけではなく、本当の「台湾文学」という分野を創り、中国語ではなく台湾語で台湾の文学を描けるように取り組んでいます。

「台湾作家」とは、一般的に台湾に居住している作家を指します。中国語で描く人もいれば、台湾語で描く人もいます。蒋介石の国民党政権が、強制的に中国語を台湾唯一の第一言語にし、最も権勢のある言語にしたた

め、台湾のほとんどの作家は中国語で作品を描いています。蒋介石に連れて来られた中国の人々もその中に入ります。

このような結果、多くの外国人が中国語が台湾人の母国語であると勘違いしています。これはただの誤解なのです。そして、これが私たちが「台湾作家」ではなく「台湾語作家」という立場を選び、「台湾語作家」を本書のタイトルにした理由です。どうか本書が、皆様が台湾語作家をより深く知るために、少しでも役立てることを願っています。

(勝村亞季譯)

Vì sao chúng tôi khác biệt?

Tưởng Vi Văn

Chúng tôi là “nhà văn tiếng Đài Loan”, không chỉ là “nhà văn Đài Loan”! Có người cảm thấy khá tò mò về sự khác biệt giữa hai khái niệm “nhà văn tiếng Đài Loan” và “nhà văn Đài Loan”. Vì thế tôi sẽ nhân cơ hội này xin được giải thích như sau.

“Nhà văn tiếng Đài Loan” là từ dùng để chỉ những nhà văn sử dụng tiếng Đài Loan để sáng tác các tác phẩm văn học Đài Loan. Và ở đây, tiếng phổ thông Trung Quốc không được liệt kê vào ngữ văn Đài Loan, vì nó không được xem là tiếng mẹ đẻ của người Đài Loan. Trước khi Chiến tranh Thế giới thứ 2 kết thúc vào năm 1945, người Đài Loan vốn không sử dụng tiếng phổ thông Trung Quốc. Mãi cho đến khi quân đội Tưởng Giới Thạch chiếm đóng Đài Loan sau Thế chiến thứ 2, tiếng phổ thông Trung Quốc mới được chính quyền Tưởng Giới Thạch áp dụng làm ngôn ngữ chính thức. Vào thời kỳ quân đội chiếm đóng tại Đài Loan, chính quyền Tưởng Giới Thạch bắt ép người Đài Loan học ngôn ngữ, văn học, lịch sử và văn hoá Trung Quốc nhằm “tây nã” biến người Đài Loan thành người Trung Quốc. Do đó, chính sách này đã làm cho tiếng mẹ đẻ của rất nhiều người Đài Loan ngày càng bị mai một. Cho dù như thế, chúng tôi vẫn đang nỗ lực thông qua các sáng tác văn học nhằm khôi phục lại nền ngữ văn Đài Loan mà chúng tôi hằng trân quý. Ngoài ra, chúng tôi còn mong muốn

thủ sức kiến tạo một nền “Văn học Đài Loan” thật sự, mà ở đó tiếng Đài Loan được sử dụng thay thế tiếng phổ thông Trung Quốc trong tất cả các tác phẩm văn học Đài Loan.

“Nhà văn Đài Loan” thông thường là nói đến những nhà văn tại Đài Loan. Họ có thể sử dụng tiếng phổ thông Trung Quốc hoặc tiếng Đài Loan để sáng tác. Do ảnh hưởng từ việc chính quyền Tưởng Giới Thạch đã đưa tiếng phổ thông Trung Quốc làm ngôn ngữ chính thức và được sử dụng rộng rãi, phần lớn các nhà văn Đài Loan, bao gồm những người tị nạn Trung Quốc theo chân Tưởng Giới Thạch đến Đài Loan, đều có khuynh hướng sử dụng tiếng phổ thông Trung Quốc để sáng tác. Chính vì thế, rất nhiều người nước ngoài đều ngộ nhận rằng tiếng Trung Quốc là tiếng mẹ đẻ của người Đài Loan. Nhưng trên thực tế, đó chỉ là một sự hiểu nhầm!

Đây chính là nguyên nhân chính mà chúng tôi lựa chọn “nhà văn tiếng Đài Loan” thay vì “nhà văn Đài Loan” để sử dụng cho tiêu đề của cuốn sách này. Hy vọng cuốn sách này có thể giúp quý đọc giả hiểu rõ hơn về những nhà văn tiếng Đài Loan chính của Đài Loan.





Members

Âng, Kím-tiân

Âng, Kím-tiân (洪錦田) was born in 1949 in Lók-Káng, Chiong-Hòa, Tâi-Oân. Âng started to earn his own living at 17. He currently lives in Sin-Tiàm, Tâi-Pak. After the Formosa Incident and Deng's Self-immolation, he experienced a self-awakening and determined to be the master for himself.

In 1992, Âng Kím-Tiân studied Taiwanese with Âng, Ûi-Jîn, a Written Taiwanese scholar, and started writing in Taiwanese. In 1995, he published *Lók-Káng-Sian's Tales* (鹿港先講古). He has served as a volunteer, an editor, a director of executive committees, and a lecturer in several Taiwanese writing associations. In addition, he had been a radio host and a judge in several Taiwanese writing contests. After retirement, Âng, Kím-Tiân has endeavored in field research and writing. (Trans. by H.C.C.)



Âng, Kím-tiân (洪錦田)、1949 年生まれ。彰化県鹿港出身で、17 歳で社会人になり、現在は台北新店在住。美麗島及び鄭南榕事件により完璧に目覚め、自分の道は自分で決めることを決意した。1992 年頃、台湾の学者洪惟仁教授のもとで学び始めて台湾語文学を創作し、1995 年『鹿港仙講古』を出版した。台湾台語社のボランティア、編集者、また台湾語協会の理事、執行委員、講師；台湾語の講演、エッセイの論評、民主ラジオ局、台湾語番組司会者を歴任。退職後、実地調査を行いながら執筆を続ける。(高屋礼佳 譯)

Hồng Cẩm Điền (Âng, Kím-tiân), sinh 1949, người Lộc Cảng, Chương Hóa, Đài Loan. Từ năm 17 tuổi, ông đã bươn trải xã hội, nay cư trú tại Tân Điểm, Đài Bắc. Sau sự kiện Đảo Formosa và Trịnh Nam Dung, ông hoàn toàn giác ngộ và quyết định tự làm chủ cuộc đời mình. Khoảng năm 1992, ông theo học tiếng Đài từ học giả Giáo sư Hồng Duy Nhân, đồng thời bắt đầu sáng tác văn học tiếng Đài. Năm 1995, ông xuất bản tác phẩm “Lộc Cảng Tiên giảng cổ” (鹿港仙講古).

Ông từng là tình nguyện viên, nhà biên tập của Câu lạc bộ tiếng Đài Đài Loan, cũng từng đảm nhiệm các chức vụ Ủy viên Hội đồng, Ủy viên chấp hành, giảng viên của Hiệp hội Văn Đài; thành viên Hội đồng thẩm duyệt bài và thuyết trình tiếng Đài, ngoài ra ông còn là người dẫn chương trình của Đài phát thanh Dân chủ và các chương trình về văn học tiếng Đài khác. Sau khi về hưu, ông tiếp tục tiến hành khảo sát điền dã và viết bài. (Nguyễn Thị Linh dịch)

Chhòa, Kim-an

Chhòa, Kim-an (蔡金安) graduated from the Department of History of the Chinese Culture University, and was a former senior high school teacher. Currently, he holds the positions of the president of Kim-An Culture & Education Institution, Lord of Sword Lion Square, Chairman of Anping Culture Foundation, Honorary Chairman of Whale Taiwanese Educational Association, Chairman of Taiwan Sword Lion Tourism Culture Council, and the director of the Whale Singing Troupe. Chhòa established the Kim-An Culture & Teaching Institution in 1987. In recent years, he has committed himself to publishing Written Taiwanese and has published several Written Taiwanese Monthly and Quarterly, including the *Whale of Taiwanese Literature* (海翁台語文學).



Chhòa initiated and established the Whale Taiwanese Educational Association and was elected its first chairman. During his term, he greatly promoted Taiwanese teaching and learning symposiums, Taiwanese literature Camps, and Taiwanese poetry and ballad recitals. Due to his contributions, he won an award given to those who have promoted the indigenous languages with exceptional results, from the Ministry of Education. (Trans. by H.C.C.)

Chhòa, Kim-an (蔡金安)、文化大学歴史部卒業。高校教師歴任。現在金安文化教育機関の責任者、劍獅埕のオーナー、安平文化教育基金会の会長、台湾海翁台語文教育協会名誉理事長、台湾劍獅観光文化協会理事長、海翁歌舞団の団長。1987年「金安文化教育機関」を創立し、ここ数年で更に大量に人力と資源を投じて全力で台湾語に関連する物を開発、出版する。更に『台語文月刊、季刊』、毎月1回の『台語教育報』及び『海翁台語文学雑誌』等を発行した。2003年3月初めに「海翁台語文教育協会」創立し、第1期の理事長に当選した。任期中に積極的に様々なイベント(台湾文学の合宿、台湾語の作詞、台湾語歌謡のコンサート)に参加する。このようなイベント以外にも、自ら台湾語のシンポジウムを開催する。こういった努力の結果、文部省から台湾の本土語言傑出貢献個人賞を授与される。(高屋礼佳 譯)

Thái Kim An (Chhoà, Kim-an) tốt nghiệp Khoa Lịch sử, Đại học Văn Hoá, từng là giáo viên cấp III. Hiện nay là CEO tại Tổ chức Giáo dục Kim An, Chủ của Kiểm Sư Trình, Chủ tịch Hội đồng quản trị của Tổ chức Giáo dục An Bình, Chủ tịch vinh dự của Hiệp hội Giáo dục Ngữ văn Đài Hải Ông Đài Loan, Chủ tịch Hiệp hội Văn hoá Du lịch Kiểm Sư Đài Loan, Trưởng Đoàn Ca Vũ Hải Ông. Năm 1987, ông sáng lập Tổ chức Giáo dục Kim An. Trong vài năm trở lại đây, ông đầu tư lớn hơn về nhân lực và vật chất, tập trung hết sức cho việc phát triển các xuất bản phẩm liên quan đến tiếng Đài, đồng thời cho phát hành Nguyệt San, Quý San Văn học tiếng Đài (台語文月刊、季刊), Nguyệt San Báo Giáo dục tiếng Đài (台語教育報), Tạp chí Văn học tiếng Đài Hai-ang (海翁台語文學雜誌).

Ngày 1/3/2003, ông kêu gọi thành lập Hiệp hội Giáo dục Văn học tiếng Đài Hải Ông và trúng cử Chủ tịch khoá đầu tiên. Ông tích cực tổ chức các hoạt động về Văn học tiếng Đài như: lớp Huấn luyện giảng dạy tiếng Đài, Hội trại văn học Đài Loan, Chương trình Nhạc hội Thi ca tiếng Đài v.v. Ông từng được Bộ Giáo dục trao tặng Giải thưởng Cống hiến giành cho những cá nhân xuất sắc trong việc phát triển ngôn ngữ bản địa. (Nguyễn Thị Linh dịch)

Chiā, Tek-khiam

Born in 1962 in Ko-hiông, Chiā, Tek-khiam (謝德謙) has had a variety of journalistic and cultural experiences. He was a special project manager for Taiwan Culture Foundation, and hosted shows on literature and news on several local radio stations. He had also been a lecturer in the Department of Translation at Chang Jung Christian University, a patent translator and editor for the law firm Lee & Li Attorneys-at-Law; AIPP's Chinese translation project coordinator, and a member of the International Federation of Journalists. He is currently a doctoral candidate at the School of National Development National Taiwan University, and teaches at Chung Shan Medical University and Providence University.



His translated works include “Letters: A letter to George W. Bush”, published in the Taipei Times, September 14, 2007, and “Taiwan: No Indigenous People claimed China”, in Indigenous Portal, published in Mar 17, 2011. In addition, in 2005 Chia took part in a trilateral conference of journalists from Korea, Taiwan and the U.S. in Washington, D.C. as a translator and participant, and in 2008 and 2009 he participated in the Asia Indigenous Peoples Pact activities including serving as the Country Focal Person of Taiwan to AIPP for the Asia Regional Prep-Meeting on UN Mechanism and Indigenous peoples in Kuala Lumpur, Malaysia. (Trans. by V.T.S.)

Chiā, Tek-khiam (謝德謙) 1962年高雄市生まれ。国立台湾大学国際発展研究所博士取得(社会理論専攻)。元台湾文化財団プロジェクトマネージャー、長榮大學翻訳部の講師、法律事務所管理法の特許翻訳及び審査員。新雲林之声ラジオ局「台湾文学館の夜」番組司会者、TNTラジオ局新聞部主任、台湾公共ジャーナリズムネットワークの部長、AIPP(アジア先住民コンパクトファンデーション)で中国語の翻訳、プログラム計画番組司会者、AIPP Country Focal Person of Taiwan、国際記者連合IFJ会員、台湾ジャーナリスト協会の会員など。現職台湾中山医学大学台湾語文学部非常勤講師、靜宜大学資傳部非常勤講

師。翻譯作品：『Taiwan: No Indigenous People claimed China』 (Indigenous Portal、Mar17, 2010) 、 『A letter to George W. Bush』 (『Taipei Times』 P 8, Sep14, 2007) など。(高屋礼佳 譯)

Tạ Đức Liêm (Chiā, Tek-khiam) sinh năm 1962, người Cao Hùng, nghiên cứu sinh Khoa Phát triển Quốc gia, Đại học Quốc lập Đài Loan (chuyên môn là Lí luận xã hội). Ông từng đảm nhiệm nhiều chức vụ khác nhau như: Giám đốc dự án Quỹ Văn hoá Đài Loan; Giảng viên kiêm nhiệm Khoa Biên phiên dịch, Đại học Trường Vinh; Phiên dịch kiêm thẩm duyệt giấy tờ tại Văn phòng Luật sư Lí Luật; Phát thanh viên Chương trình “Đêm Viện Văn học Đài Loan” của Đài phát thanh Tân Vân Lâm; Chủ nhiệm Phòng Tin tức Đài phát thanh TNT; Trưởng Phòng tin tức Đài phát thanh tin tức công cộng Đài Loan; Giám đốc dự án phiên dịch tiếng Hoa tại AIPP (Quỹ Hiệp ước các Dân tộc bản địa Á Châu); Hội viên Liên minh phóng viên quốc tế IFJ và Hiệp hội Phóng viên Đài Loan... Hiện là Giảng viên Khoa Văn học Đài Loan, Đại học Y học Trung Sơn và Khoa Truyền thông, Đại học Tĩnh Nghi.

Các tác phẩm dịch bao gồm:

- 2010 Taiwan: No Indigenous People claimed China, Indigenous Portal, Mar17, 2010
2007 Letters: A letter to George W. Bush, Taipei Times, P 8, Sep 14, 2007

Đặc biệt tham gia:

- 2009 Asia Regional Prep-Meeting on UN Mechanism and Indigenous Peoples, Mar 3rd~6th, Kuala Lumpur, Malaysia
Country Focal Person of Taiwan to AIPP
2008 AIPP PAW, Sep 7th~10th, Taiwan
2005 Tham dự kiêm phiên dịch tại Hội nghị ba bên: Hội phóng viên Đài Loan, Hội phóng viên Hàn Quốc và Hội phóng viên xã hội Mỹ (Society of Professional Journalists) tại Washington.

(Nguyễn Thị Linh dịch)

Chiu, Tēng-pang

Chiu, Tēng-pang (周定邦) was born in Chheⁿ-Khun-sin in Chiong-kun Township, Tâi-lâm, in 1958. He graduated from the Department of Civil Engineering in the Taipei Institute of Technology in 1979, and earned his Master of Arts from the Department of Taiwanese Literature at National Cheng Kung University in 2008. Currently, he serves as an assistant research fellow in the National Museum of Taiwan Literature, the leader of Taiwan Musical Narrative Studio, a managing director of Taiwanese Romanization Association, and a board member of Taiwanese Pen.



Earlier in his life, Chiu earned his living by house constructions and had formed his own construction company before he went to Gô`Thian-lô and Chu Teng-sūn to learn Taiwanese Liām-koa (a lyrical style music) and Hêng-chhun Folk Song.

His published works include collections of poetry *A Construction Worker* (起厝兮工儂), *Blossom of Kapok* (斑芝花開) and *Ilha Formosa*, also Chhit-jī-á Taiwanese vernacular epic *The Ta-Pa-nî Just War* (義戰瞧吧咩), *Discontent of Osmanthus* (桂花怨), and Koa-á-chheh *Giants of Taiwan* (台灣風雲榜). He also wrote a Taiwanese play, *One-String Goèh-Khîm* (孤線月琴), and a hand Puppet play *Tears of Heros* (英雄淚). In addition, he has translated several world-famous play masterpieces into Taiwanese. (Trans. by J.K.L.)

Chiu, Tēng-pang (周定邦) 1958 年生まれ。台湾台南將軍青鯤鯓人、台北工專土木科 (Taipei Institute of Technology)、国立成功大学台湾文学修士課程卒業。現在台湾文学館 (National Museum of Taiwan Literature) アシスタント研究員、台湾ローマ字協会常務理事、台湾語ペンクラブ理事。初期は建設会社を創立、建設業を営み、以降吳天羅さんと朱丁順さんから台湾の謡物及び恒春民謡を学ぶ。台湾の謡曲アートスタジオを創立し、台湾謡物芸術を継承し広める。

作品は、詩集『起厝兮工儂』、『斑芝花開』、『Ilha Formosa』、台湾語七字仔白話史詩『義戰瞧吧咩』、『桂花怨』、歌仔冊『台湾風雲榜』、台湾語劇本『孤

線月琴』、布袋戲劇本集『英雄淚』。世界的に有名な劇本を台湾語に数冊翻訳した。(高屋礼佳 譯)

Chu Định Bang (Chiu, Tēng-pang) sinh năm 1958, người Thanh Côn Thân, Tướng Quân, Đài Nam. Ông học Ngành Xây dựng công trình tại Trường Công nghệ Đài Bắc (Taipei Institute of Technology) và tốt nghiệp Thạc sĩ tại Khoa Văn học Đài Loan, Đại học Thành Công. Hiện nay là Trợ lý nghiên cứu tại Bảo tàng Văn học Quốc gia Đài Loan (National Museum of Taiwan Literature), Ủy viên thường vụ Ban chấp hành Hiệp hội chữ La-tinh Đài Loan, Ủy viên Ban chấp hành Hội bút Ngữ Văn Đài Loan. Ông từng làm nghề Kiến trúc, từng mở công ty thiết kế xây dựng, nhưng sau này theo Ngô Thiên La và Chu Định Thuận học hát nói Đài Loan và dân ca Hằng Xuân, lập ra Phòng văn nghệ Hát nói tiếng Đài nhằm quảng bá và giảng dạy nghệ thuật hát nói Đài Loan. Các sáng tác của ông gồm có: Tập thơ “Thợ xây” (起厝兮工儂), “Ban Chi hoa khai” (斑芝花開), “Ilha Formosa”; Sử thi bạch thoại bảy chữ tiếng Đài “Khởi nghĩa Ta-ba-ni” (義戰瞧吧咩), “Quế hoa oán” (桂花怨); Sách ca hí “Đài Loan Phong Vân Bảng” (台灣風雲榜), kịch bản tiếng Đài vở “Cô tuyến nguyệt ca” (孤線月琴); Tuyển tập kịch bản vở rối “Nước mắt anh hùng” (英雄淚) và một số kịch bản nổi tiếng trên thế giới đã được ông dịch sang tiếng Đài. (Nguyễn Thị Linh dịch)

Chiúⁿ, Jit-êng

Born in 1950 in Chú-koaⁿ Township, Kaohsiung, in a farming family, Jit-êng (蔣日盈) had a normal life growing up. After finishing his military service, Jit-êng realized the importance of understanding the history and culture of his native land, Taiwan, and of reading books about Taiwan. Later, he discovered that Taiwanese cannot be adequately expressed in kanji. So since his retirement from an electronics company, he has devoted himself to promoting Romanized Taiwanese. (Trans. by V. T. S.)



Chiúⁿ, Jit-êng (蔣日盈) 1950 年生まれ。高雄梓官郷の農家で育ち、兵役を終えた後、台湾の歴史や文化を熟知すること、台湾の書物を読むことの重要性を実感する。それと同時に、漢字では台湾語を正確に表現することが不可能であることを知る。華泰電子会社を定年退職後、台湾語のローマ字使用の推進活動に専念する。(勝村亞季 譯)

Tường Nhật Doanh (Chiúⁿ, Jit-êng) sinh năm 1950 tại làng Tử Quan Cao Hùng, lớn lên trong gia đình có truyền thống làm nông. Sau khi giải ngũ, ông nhận thức được rằng bản thân phải hiểu rõ về văn hóa và lịch sử Đài Loan, phải đọc sách viết bằng tiếng Đài. Và chính vì điều này, ông đã phát hiện ra rằng dùng chữ Hán không thể nào viết tốt được tiếng Đài Loan, vì vậy, sau khi nghỉ hưu tại công ty điện lực Hoa Thái, ông đã tập trung tinh thần để thúc đẩy phát triển chữ La tinh. (Phạm Ngọc Thúy Vi dịch)

Chiúⁿ, Ûi-bûn

Chiúⁿ, Ûi-bûn (蔣為文) usually known as Wi-vun Taiffalo CHIUNG was born in Kong-san, Ko-hiông and now makes Tâi-lâm his home. He obtained his Ph.D in linguistics from the University of Texas at Arlington. He is currently a professor in the Department of Taiwanese Literature, the director of NCKU Center for Taiwanese Languages Testing and NCKU Centre for Vietnamese Studies at the National Cheng Kung University, Taiwan. He is also the chairperson of the Taiwanese Romanization Association (2015-2018), the secretary-general of Taiwanese Pen (2015-2020), and the chairperson of the Association for Taiwanese and Vietnamese Cultural Exchange (2018-2020). During his college years, he founded the Taiwanese Language and Culture Study Club on campus and participated in the language and cultural movement for Taiwanization. While studying in the U.S., Chiúⁿ enthusiastically participated in the Taiwanese Student Associations and the Taiwanese American Associations.



The research fields of Dr. Chiúⁿ include literature in Taiwanese, sociolinguistics, and comparisons of Taiwanese and Vietnamese languages and literatures. His publications include literary works *Hái-Ang* (海翁) (The Whale, 1996, Tâi-Lêh), and academic monographs, such as *Oceanic Taiwan: History and Languages* (海洋台灣：歷史與語言) (Bilingual edition in Vietnamese and English, 2004, NCKU), *Language, Identity, and Decolonization* (語言、認同與去殖民) (in Taiwanese and Chinese, 2005, NCKU), *Language, Literature, and Reimagined Taiwanese Nation* (語言、文學 kap 台灣國家再想像) (in Taiwanese and English, 2007, NCKU), *Nations, Mother Tongues and Phonemic Writing* (民族、母語 kap 音素文字) (in Taiwanese, 2011, NCKU), *Introduction to Taiwanese Language and Literature* (喙講台語、手寫台文) (in Taiwanese and Chinese, 2014, Asian Atsiu International), *Learning Efficiencies for Han Characters and Vietnamese Romanization* (in Vietnamese 2015) and *Vietnamese Spirit: Language, Orthography and Anti-hegemony* (in Taiwanese and Chinese, 2017). Personal website at <<http://uibun.twl.ncku.edu.tw>> (Trans. by C.U.B.)

Chiúⁿ, Ûi-bûn (蔣為文 ショウ イブン) 高雄市岡山区出身、現在台南市に居住。米国テキサス大学アーリントン校の言語学博士。現在、国立成功大学台湾文学部教授、台湾語評価センター (NCKU Center for Taiwanese Languages

Testing) 及びベトナムの研究センター (NCKU Center for Vietnamese Studies) 主任、台湾ローマ字協会の理事長、台湾語ペンクラブ (Taiwanese Pen) 秘書長、台湾、ベトナム文化協会 (Association for Taiwanese and Vietnamese Cultural Exchange) 理事長。大学時代には台湾語クラブを設立し、台湾のローカリゼーション運動に参加。米国への留学期間でも積極的に台湾校友会 (TSA) と台湾同郷会 (TAA) に関与している組織で参加。研究領域は台湾語文学、社会言語学、台湾、ベトナムの民族母語文学の比較など。創作品は『海翁台語文集』(1996台笠)。研究専門書は『海洋台灣：歴史與語言』(越、英両国語版2004成功大学)、『語言、認同與去殖民』(2005成功大学)、『語言、文學 kap台灣國家再想像』(2007成功大学)、『民族、母語 kap音素文字』(2011成功大学)、『喙講台語、手寫台文』(2014亞細亞國際傳播社)、『漢字とベトナム語のローマ字の学習効率』(2015)、『ベトナムの魂：言語文字と反覇権』(2017)など。個人ウェブサイト：<http://uibun.twl.ncku.edu.tw> (高屋礼佳 譯)

Trương Văn Văn (Chiúⁿ, Ūi-bún) là người Cương Sơn, thành phố Cao Hùng, hiện nay sống tại Đài Nam. Tốt nghiệp tiến sĩ ngành Ngôn ngữ học, Đại học Texas phân viện Arlington Mỹ (University of Texas at Arlington). Hiện nay, là giáo sư Khoa Văn học Đài Loan, Đại học Quốc gia Thành Công, cũng là chủ nhiệm hai trung tâm, gồm: Trung tâm Trắc nghiệm năng lực tiếng Đài (NCKU Center for Taiwanese Languages Testing) và Trung tâm nghiên cứu Việt Nam (NCKU Center for Vietnamese Studies). Đồng thời kiêm nhiệm Chủ tịch Hiệp hội chữ La-tinh Đài Loan (Taiwanese Romanization Association), Tổng Thư kí Hội Nhà văn Đài Loan (Taiwanese Pen), Chủ tịch Hiệp hội Văn hoá Việt Đài (Association for Taiwanese and Vietnamese Cultural Exchange). Thời sinh viên, ông thành lập Câu lạc bộ Ngữ Văn Đài Loan và tham gia các phong trào vận động cho bản sắc văn hóa Đài Loan. Trong thời gian du học tại Mỹ, ông tích cực tham gia các tổ chức như Hội sinh viên Đài Loan và Hội Đồng hương Đài Loan. Ông nghiên cứu nhiều lĩnh vực, như: Văn học tiếng Đài Loan, Ngôn ngữ xã hội học, so sánh văn học được sáng tác bằng tiếng mẹ đẻ của Đài Loan và Việt Nam. Và có nhiều sáng tác, như: “Tập Ngữ văn Đài Hải Ông” (海翁台語文

集) (1996, Nhà xuất bản Đài Lập), các sách nghiên cứu chuyên đề, gồm: “Lịch sử và Ngôn ngữ Đài Loan” (海洋台灣：歷史與語言) (2004, in bản song ngữ Việt Anh, nhà xuất bản Đại học Thành Công), “Ngôn ngữ, ý thức dân tộc và phi thực dân hóa” (語言、認同與去殖民) (2005, Nhà xuất bản Đại học Thành Công), “Ngôn ngữ, văn học và sự tái tưởng tượng về quốc gia Đài Loan” (語言、文學 kap 台灣國家再想像) (2007, Nhà xuất bản Đại học Thành Công), “Dân tộc, tiếng mẹ đẻ và văn tự âm vị” (民族、母語 kap 音素文字) (2011, Nhà xuất bản Đại học Thành Công), “Miệng nói tiếng Đài, tay viết chữ Đài” (喙講台語、手寫台文) (2014, Nhà xuất bản Asian A-Tsiu International), “Hiệu quả của việc học chữ Hán và chữ Quốc ngữ” (2015), “Ngôn ngữ, văn tự và chống chủ nghĩa bá quyền” (2017). Địa chỉ website cá nhân: <http://uibun.twl.ncku.edu.tw> (Nguyễn Thị Linh dịch)

Hân, Boán

Hân, Boán (韓滿) hails from Ka-gī, Tâi-oân. She was born in the city, grew up there and attended the Ka-gī Teacher's College. She became a teacher and a coordinator for native language education. Now officially retired, she sits on the boards of the Taiwanese Folksong Society and the Ka-gī Mother Tongue Cultural Society. She is also a member of Taiwan Literature Battlefield and Taiwanese Pen. She had been awarded the Whale of Taiwanese Literature Prize and the Ministry of Education's Min-Hakka Literature Award, and given commendations for contributions to mother tongue teaching and Taiwanese literature history.



Her editorial works include two picture books, Southern Min Picture Book and The Clever Daughter-in-Law, and a Taiwanese poetry work, Honey Wine 100. (Trans. by V. T. S.)

Hân, Boán (韓滿)、台湾嘉義在住。1952年に嘉義市で生まれ、嘉義市で育つ。嘉義大学師範学院卒業。かつては本土語言教育指導員、小学校教員として勤め、現在は退職している。過去に海翁文學賞、教育部閩客文學賞、教育部母語績優人員賞、績優臺灣文史教育有功人員の賞を受賞する。現在の主な活動は台湾歌仔冊學會理事、嘉義市母語文化學會理事、台文戰線會員、台湾語ペンクラブ会員である。その他にも台湾語の絵本『閩南語尪仔冊』、『巧新婦』及び台湾語詩集『酒蜜 100』の編集を担当する。(勝村亜季譯)

Hân Mãn (Hân, Boán), người Gia Nghĩa, Đài Loan, sinh năm 1952. Ông sinh ra, lớn lên tại tỉnh Gia Nghĩa, và tốt nghiệp trường Sư Phạm Gia Nghĩa. Từng đảm nhận vai trò chỉ dẫn trong công cuộc giáo dục ngôn ngữ bản địa, cũng là một giáo viên tiểu học, hiện đã về hưu. Ông từng đạt giải văn học Hải Ông, giải văn học Mãn Khách của Bộ Giáo dục, giải cá nhân ưu tú về tiếng mẹ đẻ của Bộ Giáo dục, cũng như cá nhân có

đóng góp trong công tác giáo dục văn học Đài Loan.

Hiện nay, ông đang đảm nhận chức vụ giám đốc của Hội Koa-a-chheh Đài Loan, giám đốc Hội Văn hóa Tiếng mẹ đẻ tỉnh Gia Nghĩa, hội viên của Chiến tuyến Văn Đài, hội viên của Bút hội Văn Đài. Biên soạn sách tranh ảnh tiếng Đài như “Sách tranh ảnh Tiếng Mân Nam”, “Xảo Tân Phụ” cũng như thơ tiếng Đài “Tửu Mật 100”.
(Lư Bội Thiên dịch)

Iûⁿ, Chìn-jū

Iûⁿ, Chìn-jū (楊振裕)(1953~), is a retired elementary school principal. He graduated from the Taichung Teacher's College and the graduate division of Changhua Normal University. He has been planting in the field of education for 43 years.

Since he first came in contact with Romanized Taiwanese (Pèh-ōe-jī) in 1991, Iûⁿ Chìn-jū has dedicated himself to the learning, research and promotion of the Taiwanese language. For a long time now he has not stopped writing in Taiwanese, and his works has been published in all the prestigious journals in Taiwan.



He has published *Footsteps in the Garden of Poetry* and *The Buffalo Takes a Wife*, a children's poetry book for teaching the Taiwanese mother tongue. His essay writing has won the A-khioh Literary Award and included in the *Profiles of Taiwanese* and the 2012 Essay Selection. His modern poetry has been included in the *100 Modern Taiwanese Poems*, and he was nominated for the 2013 Taiwanese Mother Tongue Poets. A novel, *Gunshots in the Night*, won the 2017 Special Mention of the Literature Award of the Taibun Chen Soa (Taiwanese Battlefield). Many of his children's poems have been selected as part of Taiwanese textbooks for primary schools published by the Chen Ping Publishing Company.

He has been a committee member of the Native Language Group, Language Learning Area, Curriculum and Teaching Advisory of the Ministry of Education and the National Institute of Education's Native Language (Taiwanese) Syllabus Study Group. After retirement, Iûⁿ was appointed by the Changhua County Government to be an honorary superintendent, and continues to work hard for the development and promotion of Taiwanese language education.

(Trans. by V. T. S.)

Iûⁿ, Chìn-jū (楊振裕)、1953年生まれ。台中師範学院を卒業し、彰化師範大学特別教育研究所を卒業した後に、田畑で43年もの期間耕作の教育に従事し、彰化県にある小学校の校長を務め、現在は定年退職している。

1991年に初めて白話字に触れて以来、台湾語に関する学習、研究及び推進活動に全力投球している。創作活動は長年絶えず行っており、作品は全国各地で知名度が高く、『行 tī 詩園 ê 跫跡』(詩園を歩む足跡)、『水牛娶某』(水牛の嫁取り)(童謡、台湾母語の日の副教材)を出版した。散文は阿卻賞伯勞仔

賞を受賞しており、『台湾人写真』と『2012年散文精選輯』に掲載されている。現代詩は『台語現代詩 100 首』に掲載され、2013 年詩行の台湾母語詩人部門で入選した。小説『暗暝 ê 銃聲』（夜の銃音）では 2017 年第四回台文戦線文學賞佳作に選ばれ、数多くの童謡が真平出版社の台湾語教材（小学校・幼稚園）に掲載されている。

教育部の課程と教育指導部の本土言語学習委員や国家教育研究院本土言語（台湾語）課程研修委員に所属していた経歴があり、定年退職後は彰化県政府から名誉督学の称号を受け、引き続き台湾語基礎の教育に努めている。

（勝村亜季 譯）

Dương Chân Dụ (Iúⁿ, Chìn-jū) (1953~), nguyên hiệu trưởng trường tiểu học Chương Hóa. Tốt nghiệp trường/ viện Sư phạm Đài Trung, hoàn thành khóa nghiên cứu sinh khoa Giáo dục đặc biệt tại trường Đại học Sư phạm Chương Hóa, tham gia công tác giáo dục tròn 43 năm.

Năm 1991, sau lần đầu tiên tiếp xúc với chữ Bạch thoại, ông đã toàn tâm theo đuổi các công việc liên quan đến việc giáo dục, nghiên cứu cũng như phát triển tiếng Đài Loan. Trong một khoảng thời gian dài không ngừng nghỉ, tác phẩm của ông đã được đăng tải trên các tạp chí nổi tiếng trong nước. Ông cũng từng xuất bản hai quyển sách với tựa đề “Tung tích đi giữa vườn thơ” và “Trâu cưới vợ” (thơ ca thiếu nhi, giáo trình bổ sung cho tiếng mẹ đẻ tại Đài Loan). Sáng tác văn xuôi từng đạt giải thưởng A-khioh Siúⁿ, được chọn vào tạp chí miêu tả thực chân dung người Đài Loan cũng như tập văn xuôi tuyển chọn năm 2012. Thơ hiện đại được sưu tầm trong cuốn “100 bài thơ hiện đại tiếng Đài”, được đề cử với vai trò là nhà thơ tiếng mẹ đẻ Đài Loan trong “2013 dòng thơ”. Tiểu thuyết “Tiếng súng ban đêm” đã nhận được giải khuyến khích của Văn học chiến tuyến Đài Loan lần thứ 4 năm 2017. Thơ ca thiếu nhi có rất nhiều bài được chọn làm bài học trong sách giáo khoa tiếng Đài của nhà xuất bản Chân Bình (tiểu học/mẫu giáo).

Ông từng nhậm chức ủy viên tổ ngôn ngữ bản địa lĩnh vực ngôn ngữ học tập thuộc nhóm giáo trình và giáo dục phụ đạo của Bộ Giáo dục, ủy viên tổ nghiên cứu và sửa đổi chương trình học ngôn ngữ bản địa (tiếng Đài) của viện nghiên cứu giáo dục quốc gia. Sau khi nghỉ hưu, được chính quyền huyện Chương Hóa mời đảm nhận chức giám sát giáo dục, tiếp tục phấn đấu cho sự nghiệp thúc đẩy nền tảng giáo dục tiếng Đài Loan. (Lư Bội Thiên dịch)

Iûⁿ, Ún-giân

Iûⁿ, Ún-giân (楊允言), born in 1966 in Tâi-Pak, obtained his Ph.D from the Department of Computer Science and Information Engineering, National Taiwan University. He currently serves as an associate professor in the Department of Taiwanese Language and Literature at National Taichung University of Education.



He has been committed to written Taiwanese since 1987. His accomplishments include editing the magazine Tâi-Gí Students (台語學生), interviewing specialists in written Taiwanese, and collating the language materials of written Taiwanese, etc. In addition, he has also set up several written Taiwanese information systems, including a Taiwanese - Chinese Dictionary, a Taiwanese Concordance, Digital Archive Database for Written Taiwanese, and Taiwanese POJ script and Han-Romanization mixed script conversion systems.

Iûⁿ also has some achievements in written Taiwanese literature, including getting the first prize in prose at the Saline Land Literary Camp, first prize in prose at The 2nd Lâm-Khun-Sin Taiwanese Literature Camp, and being a finalist for the Written Taiwanese Prose Award (National Museum of Taiwan Literature). In addition, he has received the Award for Promoting Indigenous Languages with Exceptional Results from the Ministry of Education. (Trans. by H.C.C.)

Iûⁿ, Ún-giân (楊允言)、1966年台北市出身。台湾大学資訊研究所博士。現在、台中教育大学台湾語文学部専任教師を務める。1987年に初めて台湾語文学に触れ、その後台湾語文学の仕事を進め続けてきた。編集を含め『台語学生』、台湾語に関係する人々を訪問、台湾語の資料整理、台湾語に関連した情報システムの作成、台湾語、中国語の辞書など語詞の検索、台湾語のデジタルコレクション、台湾語漢羅全羅互轉等々。作品は、鹽份地帯文学賞の散文で第一位を得る。第二回台湾語文学キャンプ散文賞でも第一位を獲る。『飛鳥』は国立台湾文学館台湾文学賞金典賞の文学賞台湾語散文入選、他にも文部省から母語を広めた事に傑出していたので貢献賞を受賞した。(高屋礼佳 譯)

Dương Doãn Ngôn (Iûⁿ, Ún-giân) sinh năm 1966, người Đài Bắc, tiến sĩ ngành Công nghệ thông tin, Đại học Đài Loan. Hiện là giảng viên Khoa ngữ văn Đài Loan, Đại học Giáo dục Đài Trung. Ông tiếp xúc với văn học Đài Loan từ năm 1987 và liên tục làm các công việc liên quan đến lĩnh vực ngữ văn Đài Loan cho đến nay, bao gồm: biên tập tạp chí “Tiếng Đài cho học sinh” (台語學生), phỏng vấn các nhân vật liên quan, xử lý tài liệu ngôn ngữ, xây dựng hệ thống thông tin liên quan tới ngữ văn Đài, bao gồm: Từ điển song ngữ Đài Hoa, Hệ thống kiểm tra đối chiếu ngữ nghĩa Đài Hoa, Kho tài liệu điện tử ngữ văn Đài, Hệ thống chuyển đổi tiếng Đài giữa hệ thống kí tự Hán La-tinh và hệ thống La-tinh...

Sáng tác của Dương Ngoãn Ngôn từng đạt Giải nhất tân văn Giải thưởng Văn học Diêm Phần Địa Đới, Giải nhất tân văn tại Trại Văn học Đài Loan lần thứ 2, tác phẩm “Phi Ô” (飛鳥) được đề cử vào danh sách các tác phẩm tân văn tiếng Đài tranh giải Kim Điền trong văn học Đài Loan do Bảo tàng văn học Đài Loan tổ chức. Ngoài ra, ông còn được bộ Giáo dục trao tặng Giải cống hiến dành cho những cá nhân kiệt xuất trong việc bảo lưu và truyền bá ngôn ngữ mẹ đẻ. (Nguyễn Thị Linh dịch)

Khng, Pôe-tek

Peter Kang (Khng, Pôe-tek), Professor, Department of Taiwan and Regional Studies, National Donghwa Univ.

Khng, Pôe-tek (康培德)、国立東華大学台湾文化
部教授。(高屋礼佳 譯)

Khang Bôi Đức (Khng, Pôe-tek) là giáo sư Khoa Văn
hóa Đài Loan, Đại học Quốc lập Đông Hoa. (Nguyễn Thị Linh dịch)



Khng, Teng-goân

Khng, Goân (康原) is the pen name of Khng, Teng-goân (康丁源), who was born in Hàn-pó Village, Hong-oán Township, Chiang-hòa County, in 1947. He now lives in Hiang-san in Chiang-hòa. Khng had been awarded the Neo Poem of Ngô'Chòk-liû Literature Award, and honored with the Special Contribution Award of Hong-khe Literature Award and the Executive Yuan Golden Tripot Award. He was the director of the Lai Ho Memorial House .



Khng is now a director of the Chiang-hòa County Cultural Foundation, lecturer of Taiwanese Literature in the Community University of Chiang-hòa and Oân-lîm. He is also an adjunct instructor at the Department of Chinese at Ming-Dau University, and at the Department of Applied Chinese at Shyu Ping Technology College. He is the Writer-Lecturer of Nan Hwa University and the writer-in-residence of the Institute of Taiwanese Literature at National Chiang Hwa University of Education. He is now the chief coordinator of The Readers on Chiang Hwa County.

His important works are: *The Old Taiwan in Memory* (懷念老台灣), *Stories of Taiwanese Children's Songs* (台灣囡仔歌的故事), *The Poet Under the Pat-kòa-Soaⁿ: Lîm Heng-thài* (八卦山下的詩人林亨泰), published by Yu-san; *The CEO of Chôan-heng, An Icon of the People* (人間典範全興總裁); *Children's Songs Reading Textbooks, with CD* (囡仔歌教唱讀本 · 附 CD); *Taiwanese Children's Songs* (台灣囡仔歌謠); *Tracing the Chiang-hòa Plain* (追蹤彰化平原); *Let's Sing the Children's Songs, 4 Volumes* (逗陣來唱囡仔歌 · 四本), *The Rhythm of the Soul of The Port Capital* (港都的心靈律動) by Morning Star; *Literary Chiang-hòa* (文學的彰化), *Pat-kòa-soaⁿ* (八卦山), *An American Má-chó in Ji-lîm* (二林的美國媽祖) by Chiang-hòa Bureau of Culture, and *Flower Fields in Chiang-hòa* (花田彰化) by Booklover. In addition, he has authored more than seventy volumes on the local culture of Hong-oán Township and O-jit. (Trans. by J.K.L.)

Khng, Teng-goân (康丁源)、ペンネームは「康原」。1947年芳苑鄉漢寶村で生まれ、現在は彰化市香山里在住。過去に頼和紀念館館長を務め、第六回磯溪文学賞特別貢献賞、吳濁流文学賞新詩賞、行政院叢書「金鼎賞」受賞。現在は彰化県文化基金会董事、彰化、員林社区大学台湾文学教諭、明道大学

中国文学部と修平科技大学応用中国語学部兼任講師、彰化師範大学台湾文学研究所「作家講座」講師、南華大学「講座作家」、彰化師範大学「彰化学」叢書総企画人を務める。代表著作は『懷念老台灣』、『台灣囡仔歌的故事』、『八卦山下的詩人林亨泰』（玉山社出版）、『人間典範全興總裁』、『囡仔歌教唱読本・CD付』、『台灣囡仔歌謡』、『追蹤彰化平原』、『逗陣來唱囡仔歌・四本』、『港都的心靈律動』（晨星出版社出版）、『文學的彰化』、『八卦山』、『二林的美國媽祖』（彰化文化局出版）、『花田彰化』（愛書人出版）、『芳苑鄉志・文化編』（芳苑鄉公所出版）、『烏日鄉志・文化編』（烏日鄉公所出版）……等七十余りにわたる作品を出版。（高屋礼佳 譯）

Khang Đình Nguyên (Khng, Teng-goân), bút danh Khang Nguyên, sinh năm 1947, người Phương Uyên, Bảo Hán. Hiện cư trú tại Hương Sơn, thành phố Chương Hoá.

Từng đảm nhiệm Giám đốc Bảo tàng tưởng niệm Lại Hoà. Ông từng được vinh danh nhiều giải thưởng, như: Giải thưởng Văn học Hoàng Khê lần thứ 6 dành cho cá nhân có những cống hiến tiêu biểu, Giải thưởng Văn học Ngô Trọc Lưu hạng mục Thơ mới, Giải thưởng Kim Đinh giành cho sách do Viện hành chính trao.

Hiện là Ủy viên hội đồng quản trị Quỹ Văn hoá Huyện Chương Hoá, cũng là Giảng viên văn học Đài, Đại học Cộng đồng Chương Hóa, Đại học Cộng đồng Viên Lâm, Giảng viên Khoa Trung văn, Đại học Minh Đạo, Giảng viên Khoa Ngôn ngữ ứng dụng Trung văn, Đại học Khoa học Kỹ thuật Tu Bình, Giảng viên Khoa Văn Đài, Đại học Sư phạm Chương Hoá, Giảng viên Đại học Nam Hoa, Giám đốc dự án sách Chương Hoá học, Đại học Sư phạm Chương Hoá.

Các sáng tác chính gồm hơn 70 cuốn khác nhau, như:

“Hoài niệm Đài Loan cổ” (懷念老台灣), “Các câu chuyện bài hát thiếu nhi

Đài Loan” (台灣囡仔歌的故事), “Thi nhân Lâm Hường Thái của Bát Quái Sơn” (八卦山下的詩人林亨泰) (Ngọc Sơn Xã xuất bản); “Nhân gian điển phạm toàn hưng tổng tài” (人間典範全興總裁), “Dạy học hát bài hát thiếu nhi kèm CD” (囡仔歌教唱讀本 · 附 CD), “Ca dao thiếu nhi Đài Loan” (台灣囡仔歌謠), “Truy tung Chương Hoá bình nguyên” (追蹤彰化平原), “Cùng hát bài hát thiếu nhi trọn bộ 4 cuốn” (逗陣來唱囡仔歌 · 四本), “Quy luật tâm linh của Cảng Đô” (港都的心靈律動) (Nhà xuất bản Thần Tinh), “Văn học Chương Hoá” (文學的彰化), “Bát Quái Sơn” (八卦山), “Ma tổ người Mỹ của Nhị Lâm” (二林的美國媽祖) (Cục Văn hoá Chương Hoá xuất bản), “Hoa điền Chương Hoá” (花田彰化) (Ái Sách Nhân xuất bản); “Phương Uyển Hương Chí - Tờ Văn hoá” (芳苑鄉志 · 文化篇) (Ủy ban Phường Phương Uyển xuất bản); “Ô Nhật Hương Chí - Tờ Văn hoá” (烏日鄉志 · 文化篇) (Ủy ban Phường Ô Nhật xuất bản)...(Nguyễn Thị Linh dịch)

Khó', Kiàn-êng

Dr Khó', Kiàn-êng (許建榮), a.k.a. Chien-Jung HSU, is the Managing Editor of the Thinking Taiwan Forum, Adjunct Research Associate at Monash University, Adjunct Assistant Professor at National Dong Hwa University and Adjunct Researcher of the Center for Vietnamese Studies at NCKU. He received his Ph.D. from Monash University in 2012.

Dr Hsu is a columnist in several media and has also published numerous academic works on Taiwan's politics, media, the Internet and ethnic group over the past decade, including most recently, *The Construction of National Identity in Taiwan's Media, 1896-2012* (Boston/Leiden: Brill, 2014) and "China's Influence on Taiwan's Media" (*Asian Survey* 54:3, 2014).



Khó', Kiàn-êng (許建榮) 現在は想想フォーラムの副編集長でオーストラリアのモナッシュ大学の兼任研究員、国立東華大学の助理教授、および成功大学のベトナム研究センターの兼職研究員を兼任。2012年にオーストラリアのモナッシュ大学博士号修了。彼は多くの有名なメディアのコラムニストを担当し、過去10年間に台湾の政治、メディア、ネットワークとグループの議題に関する文章を大量に発表した。最近の記事「台湾媒体中国国家認同の建構(1896-2012)」(Boston/Leiden: Brill, 2014) 及び「中国對台湾媒體の影響」(*Asian Survey* 54:3, 2014) を含む。(高屋礼佳 譯)

Tiến sỹ Hứa Kiến Vinh (Khó', Kiàn-êng) là Phó tổng biên tập của diễn đàn “Nghĩ về Đài Loan”, Trợ lý nghiên cứu tại Đại học Monash, Trợ lý giáo sư tại Đại học Quốc gia Đông Hoa và Trợ lý nghiên cứu tại Trung tâm nghiên cứu Việt Nam thuộc Đại học Quốc gia Thành Công. Ông nhận bằng tiến sỹ của Đại học Monash vào năm 2012.

Tiến sỹ Hứa Kiến Vinh chuyên viết bài cho một số chuyên mục nổi tiếng của truyền thông và cũng đã đăng rất nhiều bài viết mang tính học thuật về chính trị, truyền thông cũng như các vấn đề về Internet và dân tộc của Đài Loan trong suốt hơn một thập kỷ qua; trong đó gần đây nhất có bài “Kết cấu của bản sắc dân tộc trong truyền thông của Đài Loan, 1896 – 2012 The Construction of National Identity in Taiwan’s Media, 1896-2012” (Boston/Leiden: Brill, 2014) và “Ảnh hưởng của Trung Quốc trong truyền thông Đài Loan China’s Influence on Taiwan’s Media” (Asian Survey 54:3, 2014). (Phạm Hải Vân dịch)

Khu, Úi-him

Khu, Úi-him (邱偉欣) writes under the pen name A-him and Gêng-sim ('unified heart'). Born as a Hakka in Miaoli, Sintek, he lost his ability to speak his Hakka mother tongue due to government policies. Fortunately, he grew up in Ē-káng, so he absorbed some Taiwanese nutrients. He studied in schools until he was in his 30's, when he started to try his hands on Taiwanese writing. He hopes it is not too late. He calls his concept of Taiwanese language education 'Khioh Kū Ōe Sin', which translates to finding and selecting traditional Taiwanese phrases, applying them to modern situations, and creating new Taiwanese phrases suitable for today's society. Linguistics and social linguistics are at the heart of this practice. He thinks that not only should we pass down our language heritage, we should also create, expand Taiwanese, to resurrect it for the glory of a linguistic life. (Trans. by V.T.S.)



Khu, Úi-him (邱偉欣) ペンネームはA-him、凝心。新竹市生まれの苗栗系客家人。政府は客家語を揶揄し、客家人は客家語をうまく話すことができなかった。幸いにも彼は高雄市で育ち台湾語文化とともに成長する。三十歳頃まで勉学に励んだ彼は、今からでも台湾語文学を創作しようと試みている。

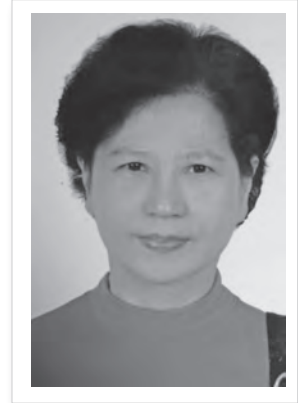
「拾舊話新」は彼の創作及び台湾語教育の理念である。「拾舊」は台湾語の古い語彙を現代風にアレンジして新しい語彙として使用することを指し、「話新」は現代社会の需要に沿って新しい台湾語を創作することを指す。言語学と社会言語学はこの実践のコアとなるものである。彼らは伝承するだけではなく、より多くの言葉を創作し台湾語を再生させ、台湾語文化の繁栄を目指している。(高屋礼佳 譯)

Khâu Vĩ Hân (Khu, Úi-him), bút danh: A-him, Ngung Tâm. Ông là người Khách Gia Miêu Lật, nhưng sinh ra tại Tân Trúc; do chính sách ngôn ngữ bất cập của chính phủ nên ông chỉ nói được chút ít tiếng Khách Gia. Rất may ông lớn lên ở

Cao Hùng, nên đã có cơ hội được tiếp cận tiếng Đài. Ông kiên trì theo học tiếng Đài, đến nay ngoài 30 tuổi, bắt đầu theo đuổi sự nghiệp sáng tác bằng tiếng Đài xem như cũng không phải quá muộn. “Lượm cũ nói mới” là phương châm trong sáng tác và giáo dục tiếng Đài của ông. “Lượm cũ” tức là lượm nhặt những từ ngữ vốn có trong tiếng Đài và phù hợp với cách dùng hiện đại; “nói mới” tức là dựa trên quan điểm hiện đại, bổ sung thêm các ngữ dụng và tạo nên các từ vựng mới cho tiếng Đài. Ngôn ngữ học và Ngôn ngữ học xã hội là nền tảng để hiện thực hóa điều này. Chúng ta không những chỉ kế thừa, mà còn phải sáng tạo không ngừng để tiếng Đài được tái sinh, đồng thời vinh dự trở thành một ngôn ngữ có sức sống mãnh liệt. (Phạm Hải Vân dịch)

Ko, Goát-oân

The very creative Ko, Goát-oân (高月員) was born in 1947, in A-kong-tiàm (now Kong-san), Ko-hiông (Kaohsiung). After retiring from her much-enjoyed librarian job, Ko became busy doing calligraphical works. Between 1998 and 2016 she participated in eighty art shows, garnering the first prizes in 2011, 2012 and 2013 for the International Calligraphy Cultural Exchange Show held by the Great Japan Calligraphy Academy. Her calligraphy works have been included in some 90 exhibit catalogues and selected as part of the teaching material for the art education project of the Tainan City Living Art Center and the Ministry of Culture between 2011 and 2015. She also participated in charitable auctions benefitting the 2010 and 2011 typhoon and earthquake victims. Devoting herself to promoting art, she is a member of three calligraphy associations and a board member of the Nan Yang Association of Arts. Previously she had been the 7th and 8th chair of the board of Nan-yang Association of Arts and a board member of the Association of International Culture Communication. Besides calligraphy, Ko is also involved in literature, used to serve as the managing supervisor Taiwanese Pen and being a member of Taiwanese Literature Battlefield. She has two collections published, one on her art works and the other on Taiwanese songs. (Trans. by V.T.S.)



Ko, Goát-oân (高月員) 1947年阿公店で生まれた。幸運にも図書管理の資格を取得し、退職するまで多くの書物と関わる仕事から様々な人の知恵を享受した。研田書会 (Gián-tiân Book Will) 会員、希夷印社 (Hi-î Seal Community) 社員、台南国際文化交流協会 (International Cultural Exchange Association) 芸術委員、台南市南陽美術協会 (Art Association) 第七、八回理事長。現在台湾語ペンクラブ会員、台文戦線社員、台南市南陽美術協会理事、中華書道印芸学会 (China Graphic Arts Association of calligraphy) 理事、豊廬書会会員。

芸文作品の展示会は1998年から2016年までに80回開催されており(個人展示会、合同展示会の合計回数)、出版した書籍は92冊にも及ぶ。2011年、

2012 年、2013 年に大日本書芸院主催の国際文化交流書道展で入選する。2011 年から 2015 年には文化部と国立生活美学館共催の「藝術走入家庭」、
「藝術下郷的藝術教育推廣活動」に参加し、2010 年と 2011 年には八八水害や仙台の救済活動にも参加した。個人の芸文作品には『心藝新意高月員畫集』、『哇拉阿媽高月員台語詩集』がある。(高屋礼佳、勝村亞季 譯)

Cao Nguyệt Viên (Ko, Goat-oân) sinh năm 1947 ở A Công Điểm (Cao Hùng), đã từng làm qua quản lý thư viện. Trong quá trình làm việc được tiếp xúc và thưởng thức cả biển sách trí tuệ quý giá cho đến khi về hưu. Bà là hội viên của Hội sách Nghiên Điền (Gián-tiên Book Will), Hội viên của Hội In ấn Hi Di (Hi-î Seal Community), Ủy viên nghệ thuật của Hiệp hội giao lưu văn hóa Quốc tế Thành phố Đài Nam (International Cultural Exchange Association), Chủ tịch của Hiệp hội Mỹ thuật Nam Dương Thành phố Đài Nam (Art Association) nhiệm kỳ 7 và 8. Hiện nay bà là hội viên Hội Nhà văn Đài Loan, hội viên của Chiến tuyến Văn Đài, ủy viên thường trực Hiệp hội Mỹ thuật Nam Dương Thành phố Đài Nam, ủy viên thường trực Hiệp hội nghệ thuật đồ họa thư pháp Trung Hoa (China Graphic Arts Association of calligraphy), hội viên Hội sách Phong Lư.

Từ năm 1998 đến năm 2016, đã tham gia 80 buổi triển lãm các tác phẩm nghệ thuật (bao gồm liên kết triển lãm, triển lãm cá nhân, khách mời triển lãm) và xuất bản 92 quyển sách báo. Năm 2011, 2012, 2013 đã được trao giải quyển sách hay nhất trong cuộc triển lãm thư pháp giao lưu văn hóa quốc tế do Viện nghệ thuật thư pháp Nhật Bản tổ chức. Từ năm 2011 đến năm 2015 tham gia hoạt động thúc đẩy giáo dục nghệ thuật, đưa nghệ thuật đến gần hơn với các gia đình và vùng nông thôn do Bộ văn hóa và Viện mỹ học và đời sống quốc gia tổ chức. Đồng thời năm 2010, 2011 tham gia vào hoạt động từ thiện cứu trợ thiên tai tại vùng Sendai Nhật Bản và cơn bão 88. Bà đã sáng tác những tác phẩm nghệ thuật của riêng mình như “Tập tranh Cao Nguyệt Viên – những suy nghĩ mới về nghệ thuật từ trái tim” , “Tập thơ tiếng Đài Bà Oa-la Cao Nguyệt Viên.” (Phạm Ngọc Thúy Vi dịch)

Koeh, Iàn-lîm

Koeh, Iàn-lîm (郭燕霖) was born on January 3rd 1978, at Gō-kah-bóe, Koan-biō Village, Tâi-lâm. He graduated from the Department of Primary Education of the Taipei Municipal Teacher's College in 2000. He was the former Secretary-General of the Taiwanese Teachers League. He's currently a teacher at Shan-jiau Elementary School, Yuan-li Township, Miao-li County. In 2010 he supervised the publication of a trilingual (Tâi-gí Taiwanese, Hakka and Chinese Mandarin) illustrated story book entitled *Yoichi Hatta and Me* (Hatta Yoichi kap 阮 ê 故事), created by the pupils from the Shan-jiau Elementary School. (Trans. by E.H.T.)



Koeh, Iàn-lîm (郭燕霖)、1978年1月3日出生。台湾台南関廟五甲尾出身。2000年台北市立師範学院卒業。台湾教師連盟祕書長を歴任、現在苗栗縣苑裡鎮山腳小学校の教員をしている。2010年、彼は三語（台湾語、客家語、中国語）で絵物語『八田與一 kap 阮 ê 故事』の監督と編集を手掛け出版した。この本は山腳小学校の学生と共に創作した。（高屋礼佳 譯）

Quách Yên Lâm (Koeh, Iàn-lîm) sinh ngày mùng 3 tháng 1 năm 1978 tại Ngũ Giáp Vĩ, Quan Miếu, Đài Nam. Ông tốt nghiệp Khoa giáo dục Tiểu học của Trường Đại học Sư phạm Đài Bắc vào năm 2000. Ông từng đảm nhận chức Tổng thư ký Liên minh giáo viên Đài Loan. Hiện nay ông là giáo viên của Trường tiểu học Sơn Cước, Uyển Lí, Miêu Lập.

Năm 2010, ông đã giám sát việc xuất bản cuốn truyện tranh ba thứ tiếng (tiếng Đài, tiếng Khách Gia và tiếng Hoa) với tựa đề “Yoichi Hatta và tôi” (Yoichi Hatta and Me) được sáng tác chung bởi các em học sinh Trường tiểu học Sơn Cước. (Phạm Hải Vân dịch)

Lí, Koàn-lêng

Lí, Koàn-lêng (李冠伶) was born in Tainan in 1973. She had studied, as a graduate student, in the philosophy department of Fu Jen University but has been a graphic designer for some years. She is active in community work and is a general secretary of the Taiwan Association for Transitional Justice.

She has been engaged in social issues for more than a dozen years. In the process of getting to know those who came before her in the struggle for democracy in Taiwan, she has deeply felt the oppression the present education system puts on the development of the Taiwanese language. For instance, although she grew up in a Taiwanese-speaking family, due to the long years she spent in schools, her Taiwanese has become less and less fluent.



In a chance encounter with the secretary general of Taiwanese Pen, Tan Beng-jin, and after reading his Taiwanese writing, she has been reawakened to the beauty of written Taiwanese and her childhood response to her homeland. Although she admits to having woeful gaps in her knowledge of the written and spoken Taiwanese, Koàn-lêng sees this gap as a further need for developing Taiwanese literature. Whenever she is engaged in discussions on social issues, she pays special attention to the problem of Taiwanese language and writing. Gradually, like many young people these days, she is slowly retrieving her mother tongue.

Koàn-lêng hopes to make big strides in all aspects of Taiwanese, whether it be the discussion, the presentation, or the artistic and literary creation of it. (Trans. by V. T. S.)

Lí, Koàn-lêng (李冠伶)、1973年台南生まれ。輔仁大学哲学研究科修士課程を修了し、現在は設計士として活躍している。同時に台湾轉型正義協會の秘書長も務める。

社会課題の解決に貢献し始めてまだ十数年だが、民主運動に尽力する先輩たちの活動を見ているうちに、台湾の教育方式が台湾語の発展を妨げていると実感する。たとえ彼女の実家で台湾語を話していたとしても、長時間学校にいとどうしても台湾語を話すのが困難になる。

この協会をきっかけに陳明仁理事長と知り合い、彼の台湾語の作品を知り、ますます台湾語の魅力的な世界に引き込まれ、忘れかけていた幼少期の

記憶が蘇ってきたそうだ。彼女が台湾語に目覚めるまでそう早くはなかったが、彼の作品に出会ってからは、台湾語及び台湾語文学の発展の必要性をより深く認識した。彼女は数ある社会問題の中でも、特に台湾語に関する問題に関心を持ち、現代の多くの青年のように日々自分たちの母国語の存続を追求している。

近い未来で社会問題として議論されるだけでなく、文学や芸術の分野でも台湾語が活躍し、成果を出せるような社会を目指している。(勝村亞季 譯)

Lý Quán Linh (Lí, Koàn-lêng) sinh 1973 tại Đài Nam, tốt nghiệp thạc sĩ ngành Triết học của Trường Đại học Phụ Nhân. Hiện bà là chuyên viên thiết kế đồ họa chuyên sâu, đồng thời giữ chức vụ thư ký trưởng của Hiệp hội Đài Loan Chuyển hình Chính nghĩa (đấu tranh cho sự độc lập của Đài Loan).

Bà tham gia vào các hoạt động xã hội mới được hơn 10 năm. Nhưng trong quá trình tiếp xúc với các đàn anh đàn chị đi trước đã tận lực vì phong trào vận động dân chủ, bà cảm nhận sâu sắc về tình hình áp chế giáo dục đối với sự phát triển của tiếng Đài Loan. Ngay như bản thân bà lớn lên trong một gia đình nói tiếng Đài Loan, nhưng vì phần lớn thời gian tập trung cho việc học ở trường đã khiến cho việc “nói tiếng Đài” của bà ngày càng bị mai một.

Nhờ cơ duyên được gặp mặt và quen biết với Chủ tịch Trần Minh Nhân, sau khi đọc xong các tác phẩm viết bằng tiếng Đài của ông, những ký ức tuổi thơ gắn liền với tiếng mẹ đẻ và mảnh đất quê hương trong bà trở lại, là động lực đưa bà quay trở lại với tiếng Đài thân thương! Tuy bản thân bà cho rằng cần thêm nhiều thời gian hơn nữa để nâng cao kiến thức về tiếng Đài của mình, nhưng nhờ có cơ duyên tốt đẹp ấy mà bà thấu hiểu sự quan trọng trong việc phát triển tiếng Đài và văn học Đài Loan! Do vậy, trong các vấn đề sự kiện xảy ra trong xã hội, bà luôn dành sự quan tâm đặc biệt đến các vấn đề liên quan đến việc phát triển tiếng Đài. Cũng như rất nhiều các bạn trẻ hiện nay đã dần có ý thức giữ gìn và bảo vệ sinh mệnh cho tiếng mẹ đẻ của mình.

Hi vọng trong tương lai, việc sử dụng tiếng Đài trong các sáng tác văn học và nghệ thuật hay viết về các chủ đề, luận điểm sẽ gặt hái được nhiều thành công hơn nữa! (Phạm Thị Hải Vân dịch)

Lí, Siok-cheng

Lí, Siok-cheng (李淑貞) was born in 1955, in Chiong-hòa. Currently she lives in Thài-pêng District, Tâi-tiong. She had been an accountant, a sales representative, director of a nursery school, a volunteer counselor on the Lifeline organization, and a radio host. Now she is a district manager of an insurance company and a volunteer for public welfare society.



In 2004, she set off doing literary creations in her mother tongue—Tâi-gí Taiwanese. She would like to thank, most of all, Ms.Tiuⁿ Siok-chin for her guidance and instruction. She considers Taiwan her Mother and wishes to touch her readers' hearts by showing them her love for the land in her works. Her works have been selected and she awarded several times for literature and photography since 1992. (Trans. by E.H.T.)

Lí, Siok-cheng (李淑貞)、1955年に彰化で生まれ、現在台中市太平区に居住。実務経験は会計、業務代理人歴任、保育所の主任、生命線（悩みや、苦しみなど生命に関することを相談できる。）のボランティア及びラジオ放送局の司会者。現在の仕事は保険会社のマネージャー、公共救済協会のボランティア。彼女は2004年に自身の母語（台湾語）で文学に従事して創作を始めた。また、彼女は張淑真さんの導きに感謝している。彼女は台湾を自分自身の母だと思っている。また、彼女はこの土地と人々の愛に期待し、彼女の作品の中で表現した。そしてそれは更に読者の心を打った。1992年以來、彼女の文学作品と写真作品は多くの賞を受賞した。（高屋礼佳 譯）

Lí Thục Trân (Lí, Siok-cheng) sinh năm 1955 tại huyện Chương Hóa. Hiện nay, bà sống tại khu Thái Bình, Đài Trung. Bà làm nhiều công việc khác nhau như: kế toán, đại diện kinh doanh, chủ nhiệm trong trường mẫu giáo, tình nguyện viên đường dây nóng bảo toàn sự sống và phát thanh viên trên radio.

Công việc hiện tại: Quản lý khu vực cho một công ty bảo hiểm và là tình nguyện viên cho các chương trình phúc lợi cộng đồng.

Bà bắt đầu sáng tác văn học bằng tiếng mẹ đẻ tiếng Đài của mình từ năm 2004. Bà muốn gửi lời cảm ơn trân trọng đến bà Trương Thục Trân vì đã hướng dẫn và dìu dắt mình. Bà xem Đài Loan như là người mẹ máu thịt của mình và bà mong mỏi rằng tình yêu của mình dành cho mảnh đất cũng như con người nơi đây sẽ đi vào trái tim độc giả thông qua các tác phẩm văn học do bà sáng tác. Từ năm 1992, bà đã nhiều lần được trao giải thưởng trong cả lĩnh vực văn học và nhiếp ảnh. (Phạm Hải Vân dịch)

Lîm, Bú-hiàn

Lîm, Bú-hiàn (林武憲) was born in a fishing village in Chiong-hòa on 3 September, 1944. He graduated from Ka-gī College of Education. He was a member of the Commission for Taiwanese textbooks and of the Commission for National Culture and Art Foundation, and an advisor for Chinese Education for Overseas Community Affairs Council. He is a director of the board of Taiwanese Pen.



He has published some 100 works, including a book of illustrated Chinese-English poetry, *Endless Sky* (無限的天空), a book of Taiwanese Lyric poetry, *Glace Fruits--Taste of Life* (鹹酸甜—人生的滋味), *Collections of Taiwanese children's songs--Luffa, Cauliflower and Firefly* (台語囡仔歌—菜瓜花菜火金姑) (an audio book) and *New Year in Moonlight Night Market* (台語囡仔歌—月光夜市過新年) (an audio book). These have been selected and included in textbooks of language or music in Taiwan, Hong Kong, Singapore, and China. His works have also been frequently translated into English, Japanese and Korean, and made into more than 100 songs. He was honored with the Language Medal, the Arts Medal and the Award for Chinese Children Literature. His biography has been included in the Dictionary of Children's Literature (Taiwan) and the Dictionary of Children's Literature in Korea. (Trans. by J.K.L.)

Lîm, Bú-hiàn (林武憲) 1944年9月3日に彰化漁村で生まれ、嘉義師範大学卒業、歴任、中国語、台湾語の教科書編集審査委員、国家文芸基金会審査委員、華僑教育諮問委員会委員、現在台湾語ペンクラブ理事である。著作は集を描く中英対照の歌詩があり『無限的天空』、台湾語の歌集『鹹酸甜—人生的滋味』、台湾語の子供の歌—『菜瓜花菜火金姑』(CD付)、『月光夜市過新年』(CD付)等60数冊、作品は台湾、香港、シンガポール、中国の言葉と音楽の教材を編入して、百数編ある。百数首の歌の詩を英語、日本語、韓国語に翻訳して発表。この作品で国内外の作曲家になった。国語の賞、文芸の

賞と中華児童文学賞を得た。実績は彼の作品『児童文學辭典』、韓国『世界児童文學事典』に編入。(高屋礼佳 譯)

Lâm Vũ Hiến (Lâm, Bú-hiàn) sinh ngày 3 tháng 9 năm 1944 tại Ngư Thôn, Chương Hóa; tốt nghiệp tại Đại học Sư phạm Gia Nghĩa. Ông từng đảm nhiệm vai trò là Ủy viên Ban thẩm tra biên tập sách giáo khoa tiếng Đài tiếng Hoa, Ủy viên Ban thẩm tra quỹ Văn nghệ Quốc gia, Ủy viên tư vấn giáo dục tiếng Hoa cho Ủy ban Hoa Kiều, hiện là Ủy viên Ban chấp hành của Hội bút Văn Đài. Ông đã sáng tác hơn 60 tác phẩm nổi tiếng, gồm có: Tuyển tập thơ tranh song ngữ Trung Anh “Bầu trời vô tận” (無限的天空) kèm CD; tuyển tập thơ ca tiếng Đài “Vị đời đắng cay ngọt bùi” (鹹酸甜 – 人生的滋味); Đồng dao tiếng Đài “Mướp, Súp-lor và Đom đóm” (瓜花菜火金姑) kèm CD, “Tết về chợ đêm Nguyệt Quang” (月光夜市過新年) kèm CD... Ông có hơn 100 tác phẩm được đưa vào Giáo trình âm nhạc và ngữ văn của Đài Loan, Hồng Kông, Singapore và Trung Quốc; cũng có hơn trăm bài thơ ca được dịch sang tiếng Anh, tiếng Nhật và tiếng Hàn, đồng thời được các nhạc sỹ trong và ngoài nước phổ nhạc. Ông được trao giải thưởng ngữ văn, văn nghệ và văn học nhi đồng Trung Hoa. Những cống hiến to lớn của ông được đưa vào biên soạn trong “Từ điển văn học nhi đồng” (兒童文學辭典) và “Từ điển văn học nhi đồng Thế giới” (世界兒童文學事典) của Hàn Quốc. (Phạm Hải Vân dịch)

Lîm, Bûn-pêng

Lîm, Bûn-pêng (林文平) was born in Ka-gī in 1969. He grew up at Lâk-ku in Ko-hiông, and received his BA from the Department of Chinese Literature, Fu Jen Catholic University. He won the Whale of Taiwanese Literature Award, Ministry of Education's Literary and Artistic Creation Award, Ministry of Education's Mother Tongue Creation Award 2009 and Ministry of Education's Award for Outstanding Contribution to the Promotion of Mother Tongue in 2011.



These days Lîm had been going on hard adventures which cover almost every township in Taiwan. Therefore, he got the Badge of the Brave Smile twice. Lîm had published several books of poetry; here are three of them: *Heysong Soft Drink* (黑松汽水), *Fragrance of Time* (時間的芳味) and *A Poem Written in Bi-long* (用美濃寫的一首詩). He also edited a book named *Taiwanese Proverbs* (台灣歇後語典). He has a blog for Taiwanese poems, named *The Wind of The Down Port* (下港的風). (Trans. by J.K.L.)

Lîm, Bûn-pêng (林文平) 1969年台湾高雄六龜で生まれ育つ。輔仁大学中文系卒業。曾ては台湾語クラブ会報『掖種』の編集長を勤め、海翁文学賞を受賞。他にも台湾文部省文芸創作賞、台湾語、客話文学賞を受賞した。2011年に文部省母語優秀貢献賞を得て、現在は台文戦線委員であり、台湾語ペンクラブの委員でもある。近年、台湾の国内旅行に没頭し、全国の津々浦々に足跡を残し、旅行の傍ら資料を集め、創作した作品は2回の微笑勇者賞を獲得した。作品詩集『黒松汽水』、『時間的芳味』及び『用美濃寫的一首詩』、編集作品『台灣歇後語典』、台湾語詩のブログ「下港的風」も開設している。(高屋礼佳 譯)

Lâm Văn Bình (Lâm, Bùn-pêng) sinh năm 1969, nguyên quán ở Gia Nghĩa, nhưng sinh ra và lớn lên ở Lục Quy, Cao Hùng; tốt nghiệp Khoa Trung Văn, Đại học Phụ Nhân; từng đảm nhiệm chức tổng biên tập của Tạp chí tiếng Đài “Gieo hạt” (掖 種); được trao giải thưởng văn học Hải Ông, giải thưởng sáng tác văn nghệ của Bộ Giáo dục, giải thưởng văn học Mân Khách và Giải cống hiến dành cho những cá nhân kiệt xuất trong việc bảo lưu và truyền bá ngôn ngữ bản địa vào năm 2011 của Bộ Giáo dục; hiện ông là Ủy viên tạp chí “Đài Văn chiến tuyến” (台 文 戰 線) và là hội viên của Hội bút Văn Đài. Những năm gần đây, ông chu du khắp Đài Loan, từ phố thị đến nông thôn, từng được hai lần trao tặng huân chương “Dũng sĩ cười”; một mặt chu du tìm kiếm tài liệu, một mặt không ngừng sáng tác, làm thơ ký sự về những địa danh qua các chuyến đi và đã nhận được rất nhiều phản hồi từ độc giả. Những tác phẩm nổi tiếng gồm có: tập thơ “Nước ngọt Hắc Tùng” (黑松汽水), “Hương vị của thời gian” (時間的芳味), “Viết thơ về Mỹ Nùng” (用美濃寫的一首詩); biên soạn “Từ điển Yết hậu ngữ Đài Loan” (台灣歇後語典), đồng thời mở trang blog thơ tiếng Đài “Gió Hạ Càng”. (Phạm Hải Vân dịch)

Lîm, Chhiū-ki

Born in 1945, Chhiū-ki (林樹枝) goes by the pen name, “Ki Peh (Uncle Ki)”. He has twice been a political prisoner on the Green Island off the coast of Taiwan. Chhiū-ki has worked in the Central Department of the Democratic Progressive Party, served as an executive secretary of Outside the Party Public Affairs Association, as a general secretary of Association for Taiwanese Political Victims, and participated as a writer in the Outside the Party Editors and Writers Union (Tong Oa Pen Lien Huei). He has also managed a radio station whose audience members are the common people, and was in charge of the Sweet Potato Stand, a radio forum. (Trans. by V.T.S.)



Lîm, Chhiū-ki (林樹枝)、1945 年生まれ。筆名は「枝伯」。火燒島(現綠島)に二度流罪になった政治被害者。過去に民進党中央部幹事、党外編集作家連合会会員、党外公政会執行秘書、台湾政治被害者協会秘書長を務めたほか、海賊放送の基層之聲放送局局長や枝伯番薯担(焼き芋の屋台販売)の責任者といった様々な分野で活動した。(勝村亞季 譯)

Lâm Thụ Chi (Lîm, Chhiū-ki) sinh 1945, bút danh “Chi Bá”, là tù nhân chính trị hai lần bị giam cầm trên đảo Hòa Thiêu. Lâm Thụ Chi từng giữ chức vụ là cán bộ cấp cao của Đảng bộ Trung ương Đảng Dân Tiến, hội viên Hiệp hội liên hiệp nhà văn ngoài Quốc Dân Đảng, thư ký ban chấp hành Hội Công chứng ngoài Quốc Dân Đảng và thư ký trưởng Hiệp hội bảo trợ tù nhân chính trị Đài Loan. Ngoài ra, ông cũng từng giữ chức trưởng ban đại phát thanh hoạt động bí mật với tên gọi “Những tiếng nói của quần chúng” trong thời kỳ đấu tranh cho vận động dân chủ. Hiện ông sống đơn sơ bình dị lúc xế chiều và mở một quán bán khoai lang nướng mang tên mình. (Phạm Thị Hải Vân dịch)

Lîm, Chong-goân

Lîm, Chong-goân (林宗源) is a native of Tâi-lâm City in Taiwan. After graduating from the Second Senior High School of Tâi-lâm City, he tried different trades: farming, fishery, hostel, architecture and others. In 1958, he acted as the Chairman of the Modern Poetry Society and joined the Léh Poetry Society in 1964. In 1987, Lîm was a founder-member and executive committee member of the Taiwan Pen Society. In 1991, Lîm established the Han-chî Poetry Society as director. In 1994, he started the First Lâm-khun-sin Taiwanese Literature Camp.



For his devotion to poetry and his dazzling writing skill, Lîm has won various awards: The Gô'Chòk-liú New Poetry Award in 1976, the Third Êng-āu Taiwan Poetry Award and the Second Senior High School of Tâi-lâm City Excellent Alumnus Prize as well. In 1996, Lîm was granted an honorary doctorate of arts by World Academy of Arts and Culture in the 16th World Poets Conference in San Francisco, U.S.A. In August 2004, he was granted the New Literature Contribution Award in Salt Land Literature Camp, which was organized by Gô' Sam-liân Foundation.

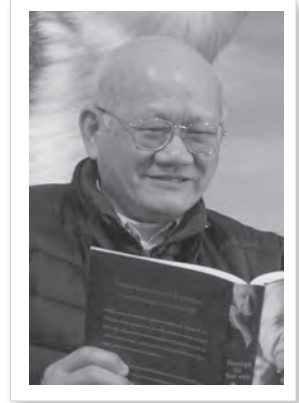
Lîm, Chong-goân (林宗源)、男性、台南で生まれた。国立台南第二高等学校卒業の後、異なる業界に従事し、農業、魚業、ホテル及び建築等を含む様々な産業で働いた。彼は1958年に「現代詩社」の社長に就任。そして1964年に「笠詩社」に参加する。1987年林氏は「台湾筆会」の発起人と執行委員の一人となる。1991年に文学の友人と「番薯詩社」を創立し、そして1994年に第1期の南鯤鯓台湾語文学キャンプの開催に参加し主催した。詩の貢献と傑出した作品の技巧に関して、彼は多くの項目の賞を獲得、1976年に吳濁流文學賞、第三回榮後台灣詩賞受賞、及び国立台南第二高等学校傑出学友等々。

1996年、林氏は第16期の世界で詩人大会を経て米国サンフランシスコ世界文化藝術学院で名誉文学博士を授与した。2004年に呉三連基金会の主催する塩分地帯文学營で新文學貢獻賞受賞。(高屋礼佳 譯)

Lâm Tông Nguyên (Lâm, Chong-goân), nguyên quán ở Đài Nam. Sau khi tốt nghiệp Trường Trung học phổ thông Đệ Nhị thuộc thành phố Đài Nam, ông đã làm rất nhiều ngành nghề như: làm nông, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh nhà nghỉ, làm kiến trúc sư... Năm 1958, ông trở thành chủ tịch của Hội Thơ mới. Năm 1964, ông gia nhập Hội thơ Lạp (Lêh). Năm 1987, ông là một trong những người sáng lập và Ủy viên Ban chấp hành của Hội bút Văn Đài. Năm 1991, ông cùng bè bạn thành lập Hội thơ Khoai lang (Han-chi). Ông khởi xướng Hội trại văn học tiếng Đài Nam Côn Thân lần đầu tiên vào năm 1994. Với những cống hiến trong làng thơ và khả năng viết lách xuất chúng của mình, ông đã vinh dự đón nhận rất nhiều giải thưởng: giải thơ mới Ngô Trọc Lưu (Gô`Chók-liú) năm 1976, giải thơ Đài Loan Vinh Hậu (Êng-âu) lần thứ ba cũng như giải cựu học sinh xuất sắc của Trường Trung học phổ thông Đệ Nhị thành phố Đài Nam. Năm 1996, ông được cấp bằng tiến sỹ văn học danh dự của Viện Hàn lâm Nghệ thuật và Văn hóa Thế giới trong Hội thảo Thơ Quốc tế lần thứ 16 được tổ chức tại San Francisco, Hoa Kỳ. Tháng 8 năm 2004, ông được trao tặng Giải cống hiến cho nền Văn học mới tại Hội trại văn học khu vực Diêm Phân do Quỹ Ngô Tam Liên (Gô`Sam-liân) tổ chức. (Phạm Hải Vân dịch)

Lîm, Chùn-iók

I, Frank Lim (Lîm, Chùn-iók), was born in 1945, in the countryside of Kokseng, Lamtau, Taiwan. During the period of “Republic of China” education, I got an A in all courses, except “composition”, because I was not allowed to use my mother language to compose. During my serving as an elder at Sianglian Presbyterian Church (1988~2000), I was promoting “Caring Services for the Blind”, and under the instruction of professor Cho Eng-iu, I started to write articles about “Caring for the Blind” in Mandarin and then submitted to Newspapers and Magazines. All of them never got rejected. The editors said that because there were very few articles about “Caring for the Blind”, and thus I was encouraged to write more.



My Mandarin writings include “Let Music Light up the Life”, and my translation works include: “Life at My Fingertips”, “Light at the Tunnel End”, “Beyond the Double Nights”. In 2002, I started to write in Taiwanese. Recently, I have translated “Madame Tân” from Japanese and is the co-translator of “Through the Year with Jimmy Carter”; both of them will be published soon ◦

I hope in “Taiwanese Pen”, I can learn further more from all the advanced masters, and work for our mother language—Taiwanese together.

林俊育 (Lîm, Chùn-iók)、1945 年南投県国姓郷生まれ。中華民国の教育を受けている間、全ての教科において「優」評定であったが、母国語を使えないため、唯一「作文」だけは他の生徒よりも出来が悪かった。台北市雙連教会で長老を受け持っていた際 (1988 ~ 2000 年)、盲目である人々の活動を推進し、曹永洋先生ご指導の元、華語で視覚障がい者を思いやる記事を書き始める。雑誌等に投稿しても送り返されたりすることはなく、むしろ編集部に希少な記事であることを称賛され、それが自身にとっての大きな励みであった。

華語の著書は『讓音樂燃亮生命』、訳書は『生命在我手指尖』『光在隧道那
一端』『超越雙重黑夜』がある。2002年には台湾語での執筆を開始する。近
日では、もともと原文が日本語であった『陳夫人』の翻訳を完成させ、『Kui
年 kah Jimmy Carter 做伙靈修』の翻訳作業にも参加し、現在は出版の準備を
進めている。

台湾語ペンクラブに参加して、台湾語を最先端で学び、彼らの母国語で
ある台湾語のために精励することが彼の期待である。(勝村亜季譯)

Tôi là Lâm Tuấn Dục (Lâm, Chùn-iòk), sinh năm 1945 tại xã Quốc Tính, tỉnh
Nam Đầu. Trong khoảng thời gian tiếp nhận nền giáo dục Trung Hoa Dân Quốc,
mỗi môn học đều đạt thành tích cao, chỉ có “làm văn” là thua người khác, bởi vì
tôi không cách nào dùng tiếng mẹ đẻ để viết văn. Trong khoảng thời gian đảm
nhận chức trưởng lão của giáo hội Song Liên, thành phố Đài Bắc (1988-2000), tôi
thúc đẩy công việc liên quan đến người khiếm thị. Dưới sự hướng dẫn của thầy
Tào Vĩnh Dương, tôi bắt đầu viết văn chương liên quan đến vấn đề “Quan tâm đến
người khiếm thị” bằng tiếng Hoa, khi nộp cho báo chí, đều chưa từng bị từ chối
qua; tổng biên tập bảo rằng rất ít người viết về chủ đề này, điều đó đã cho tôi một
sự cổ vũ rất lớn.

Tác phẩm bằng tiếng Hoa của tôi gồm có “Hãy để âm nhạc bùng cháy sức
sống”, tác phẩm phiên dịch gồm có “Cuộc sống tại ngón tay tôi”, “Ánh sáng tại
phía kia đường hầm”, “Vượt qua song trùng đêm tối”. Năm 2002, tôi bắt đầu viết
văn chương bằng tiếng Đài. Gần đây, tôi vừa mới hoàn thành tác phẩm dịch từ
tiếng Nhật, với tên gọi “Phu nhân Trần”, cũng như hợp tác phiên dịch tác phẩm
“Những năm cùng Jimmy Carter tu luyện tâm hồn”, trong giai đoạn sắp xuất bản.
Tôi hy vọng khi bước vào Bút hội Đài Văn, có thể học hỏi ngôn ngữ văn học Đài
Loan, cùng nhau phấn đấu cho tiếng mẹ đẻ của mình, tiếng Đài Loan. (Lư Bội
Thiên dịch)

Lîm, Jū-khái

Lîm, Jū-khái (林裕凱) was born in the mountainous village of Pîⁿ-nâ, in 1966. Lîm received his Ph.D in Electro-physics from NCTU, in 2000. After his military service, He worked as an RD engineer in a company for about a year and a half. He is now an assistant professor in the General Education Center at Alethia University.

Lîm has been writing poems and several articles in Taiwanese for several years. However, he wishes to publish his own works in the near future. Lîm views writing in mother tongue as a means to regain the freedom of the press and learn to speak out from the heart. (Trans. by J.K.L.)



Lîm, Jū-khái (林裕凱)、1966 年生まれ、台北坪林尾 (Pi^{ân}-bér) 出身。2000 年に電子物理博士を取得。兵役を終えた後、サイエンスパークに勤める。今は台湾麻豆真理大学教育センターに職している。作品の台湾語詩、エッセー、1 編小説などは『台文罔報』、『首都詩報』に掲載した。将来は作品をまとめて詩集として出版することを望んでいる。彼は胸の内では母語の詩を創作することこそ自由言論権を奪い返す良い手段だと考えている。(高屋礼佳 譯)

Lâm Dụ Khải (Lîm, Jū-khái) sinh năm 1966 tại Bình Lâm Vĩ (Pi^{ân}-bér), Đài Bắc. Năm 2000, ông nhận bằng tiến sỹ vật lý điện tử. Sau khi đi nghĩa vụ quân sự về, ông vào làm kỹ sư nghiên cứu và phát triển điện tử trong khu Công nghệ cao. Hiện nay, ông đang công tác tại phòng đào tạo Bắc Nhã thuộc Trung tâm Giáo dục Đại cương của Trường Đại học Chân Lý, Ma Đầu.

Ông đã sáng tác một số bài thơ bằng tiếng Đài, tản văn, một bộ tiểu thuyết và viết bài cho các nguyệt san như “Báo BONG thông tấn tiếng Đài”, “Báo thơ Thủ đô”... Trong thời gian tới, ông hi vọng các bài viết của mình sẽ được tập hợp thành tuyển tập và cho xuất bản. Ông cho rằng việc sáng tác thơ bằng tiếng mẹ đẻ giống như được giành lại quyền tự do ngôn luận, được nói lên tiếng nói từ sâu thẳm nội tâm mình. (Phạm Hải Vân dịch)

Lîm, Liông-ngá

Lîm, Liông-ngá (林良雅), better known by his pen name Bók-Jû (莫渝), was born on Jan. 24, in 1948, near the banks of Tiong-káng River in Tek-lâm Town of Biâu-lèk County. He graduated from the Department of French of Tamkang University. He has long been engaged in reading and writing poems. Lîm has also been concerned in Taiwanese literature as well as reading world literature.

He was the editor of literature at a publishing house for 5 years, and the editor of Li Poetry magazine for 7 years. Lîm has also translated several literary works including three books of Selections from French Poetry -- from the Ancient times, of the 19 Century, and of the 20 Century; and *Les Fleurs du mal* (惡之華), and *Les Chansons de Bilitis* (比利提斯之歌).



In recent years, Lîm had written books of Taiwanese poetry: *Lilies in Spring* (春天 ê 百合) published in 2011, and *Sky Dome of Light* (光之穹頂), published in 2013. His Chinese poetry publications include *The First Ray of Sunlight* (第一道曙光) in 2007, *Revolutionary Army* (革命軍) in 2010 and *Walking into Spring Shower* (走入春雨) in 2011.

In addiiton, Lîm have edited critic's articles in *Glittering--20th Century French literature* (波光瀲灩—20世紀法國文學), and on Taiwanese poets in *Portraits of Taiwanese Poets* (台灣詩人群像) and *Profiles of Taiwanese Poets* (台灣詩人側顏). In other areas, he had also edited a book *on the sociology of poetic love* (詩人愛情社會學) and a collection of women poets, in 2011 and 2012, respectively. . As for his own works, some of his works have been translated into English, Japanese, French, Korean, Mongolian, Turkey, and so on. (Trans. by J.K.L.)

Lîm, Liông-ngá (林良雅)、ペンネームは莫渝。1948年生まれ、台湾苗栗竹南出身。台湾淡江大学を卒業。台湾文学に深く関心を持ち長期間詩文学に携わり、世界文学にも精通している。曾て出版社の文学編集長を5年間担当し、『笠』詩集の編集長も7年間に勤めた。翻訳した詩集は『法國古詩選、19世紀、20世紀詩

選』三冊、『惡之華』、『比利提斯之歌』等。近年出版した台湾語詩集『春天 ê 百合』(2011)、『光之穹頂』(2013)。中国語詩集：『第一道曙光』(2007)、『革命軍』(2010)、『走入春雨』(2011)等。評論集『波光瀲灩——20世紀法国文學』(2007)、『台湾詩人群像』(2007)、『台湾詩人側顏』(2013)、『台湾詩走影』等。編詩文集『詩人愛情社會學』(2011)、『笠園玫瑰——笠女詩人選集』(2012)等。作品は多国に渡り(英、日、法、韓、モンゴル、トルコ)翻訳されている。(高屋礼佳 譯)

Lâm Lương Nhã (Lâm, Liông-ngá), bút danh Mạc Du, ông sinh ngày 24 tháng 1 năm 1948, người Trúc Nam, Miêu Lập. Tốt nghiệp Đại học Đạm Giang (Tam-kang). Mạc Du có một sự gắn bó lâu dài với thơ văn, ông quan tâm đến văn học thế giới, văn học Đài Loan.

Mạc Du từng đảm nhiệm vị trí Tổng Biên tập mảng Văn học trong một nhà xuất bản trong 5 năm, Tổng Biên tập Hội thơ Lạp trong 7 năm. Ông biên dịch và xuất bản 3 tuyển tập thơ: “Tuyển tập thơ cổ Pháp, tuyển tập thơ thế kỷ 19, thế kỷ 20” (法國古詩選、19世紀、20世紀詩選), “Ác chi hoa” (惡之華), “Khúc ca của Bilitis” (比利提斯之歌) v.v. Gần đây, ông có xuất bản một số tập thơ viết bằng tiếng Đài, như: “Bách hợp vào Xuân” (春天 ê 百合) (2011), “Ánh sáng bầu trời” (光之穹頂) (2013). Tập thơ bằng tiếng Hoa, bao gồm: “Ánh bình minh đầu tiên” (第一道曙光) (2007), “Quân cách mạng” (革命軍) (2010), “Đi dưới mưa xuân” (走入春雨) (2011) v.v. Các bài bình luận bao gồm: “Văn học Pháp thế kỉ 20 - làn sóng lấp lánh” (波光瀲灩——20世紀法國文學) (2007), “Hình tượng các nhà thơ Đài Loan” (台灣詩人群像) (2007), “Đài Loan thi nhân trắc nhan” (台灣詩人側顏) (2013), “Phai bóng thơ Đài” (台灣詩走影) v.v. Ông biên soạn tập thơ văn “Thi nhân ái tình xã hội học” (詩人愛情社會學) (2011), “Tuyển tập nhà thơ nữ Hội thơ Lạp - Lạp Viên Mai Khôi” (笠園玫瑰——笠女詩人選集) (2012) v.v. Tác phẩm thơ của ông đã được dịch ra tiếng Anh, Nhật, Pháp, Hàn Quốc, Mông Cổ, Thổ Nhĩ Kỳ. (Đặng Thị Kiều Oanh dịch)

Lōa, Bûn-chhiū

Lōa, Bûn-chhiū (賴文樹) has worked in finance, accounting and law although his specialty is in photography. He has an affinity for the language, culture and history of the country people. Now he is a vice president of a construction company. (Trans. by V. T. S.)

Lōa, Bûn-chhiū (賴文樹)、1946年生まれ。過去に財務、会計、法務といった業務を経験し、現在は上市公司隆大営建の副社長を務める。趣味は撮影で、郷土の文学史や言語を好む。(勝村亞季 譯)



Lai Văn Thụ (Lōa, Bûn-chhiū) sinh năm 1946, công việc chủ yếu liên quan đến tài chính, kế toán, pháp luật; có sở trường về nhiếp ảnh; yêu thích ngôn ngữ lịch sử văn học bản địa, hiện đang là phó tổng giám đốc của công ty cổ phần xây dựng Long Đại. (Lư Bội Thiên dịch)

Lū, Oát-hiông

Lu Viet Hung (呂越雄) was born in 1982 in Sonla, a beautiful mountainous town in the north of Vietnam. When he was in teens, he became interested in short stories and poems written between 1930 and 1950. Since arriving in Taiwan in 2004, Lu has now become fluent in Mandarin and Taiwanese. He has been active in supporting and promoting the Taiwanese mother tongue language. He is one of a few Vietnamese scholars in Taiwan who understand the deeper side of the Taiwan society. Moreover, he strongly promotes Taiwanese literature to Vietnamese readers by translating Taiwanese novels and poems into Vietnamese. His publications include: 2018/9, “**Đi ngang thế gian**”, chief editor; 2018/8, “**Truyện các anh hùng Đài Loan: Quyết chiến Siraya**”, translator; 2016/8, “**Son La bé bỏng**”, author.



Lū, Oát-hiông (呂越雄)、1982 年生まれ。ベトナムソンラ省出身。ベトナムタイ族。ベトナム国家大学中国文学部卒業。台湾に来てからは台湾本土の言語を積極的に推進する職に就き、現在は台南に居住している。現在、アジア国際放送社ベトナム語版の編集長とベトナム語教師を兼任し、その他にもベトナム語、台湾語、中国語の翻訳も行なっている。関連著作：詩集《戦火人生》、2018 年（編集長）。布袋戯脚本《台湾英雄傳：決戦西拉雅》、2018 年（ベトナム語翻訳）。絵本《2018 年的熟人》、2016 年（作者）。（勝村亜季 譯）

Lù Việt Hùng (Lū, Oát-hiông), người dân tộc Thái, sinh ra và lớn lên ở thành phố Sơn La, một tỉnh miền núi của Việt Nam. Dịch giả này sớm có môi trường tiếp xúc với văn học và học tập ngoại ngữ. Sau khi đến Đài Loan học tập và lập gia đình tại đây, với sự tìm tòi và tâm huyết với nền văn hóa bản địa, cộng với khả

năng thông dịch giữa ba ngôn ngữ tiếng Việt - tiếng Hoa - tiếng Đài, dịch giả này đã trở thành một trong số rất ít người Việt có nhận thức sâu rộng về văn hóa xã hội Đài Loan. Cũng từ nhận thức trên, dịch giả đã tham gia vào nhiều công tác xã hội để phục hưng và quảng bá các ngôn ngữ mẹ đẻ của Đài Loan. Đồng thời, dịch giả này cũng có một số đóng góp trong việc đưa nền văn học Đài Loan đến với độc giả người Việt thông qua dịch thuật các tác phẩm văn học tiếng Đài Loan sang tiếng Việt.

Dịch giả này là tổng biên tập tập thơ “Đi ngang thế gian” (2018); Biên dịch cuốn “Truyện các anh hùng Đài Loan: Quyết chiến Siraya” (2018) từ bản tiếng Đài sang tiếng Việt. Ngoài ra, dịch giả cũng là tác giả cuốn sách tranh cho thiếu nhi là “Sơn La bé bỏng” (2016).

Nâ, Chhun-sūi

Nâ, Chhun-sūi (藍春瑞) was born in Siang-khoe Township in Taipei in 1952. He graduated from Keelung Junior High School and Cheng Kung Senior High School. Afterwards, he got his BA from the Department of Politics at Soochow University. After his military service, he worked in businesses including the mineral industry, warehouses, and in electrical materials for about 5 or 6 years. And after that, he passed the civil service examination, and has been a civil servant till now.



Nâ has used two pen names, Nâ A-lâm or A-lâm, for the public. And he has a book of short stories, *Without a Trace* (無影無跡), published in 2011. He is a mountain lover, often hiking to the foothills around Taipei. He thinks it would strengthen his body and humble himself to the natural world. (Trans. by J.K.L.)

Nâ, Chhun-sūi (藍春瑞) 1952年台北双溪郷生まれ、基隆中学中学部、成功中学高等部を卒業、後に東呉大学政治学部を卒業する。兵役を終え、鉱山の金属、金物等の商売を経験し、約五、六年後には公務員採用試験を受け公務員となり、今に至る。過去には“藍阿楠”、“阿楠”というペンネームで活動し、著名作には台湾語小説の『無影無跡』がある。山を非常に好み、休日はよく台北の低山に登るが、彼が登山するのは身体を鍛え健康を保つためだけではなく、より謙虚な心で周りを見られるという最大の収穫を得るためである。(勝村亜季 譯)

Lam Xuân Thụy (Nâ, Chhun-sūi) sinh năm 1952 tại Song Khê, Đài Bắc. Ông học cấp 2 tại trường Trung học Cơ sở Cơ Long (Kee-lung), cấp 3 học tại trường Trung học Phổ thông Thành Công, tốt nghiệp chuyên ngành Chính trị của trường Đại học Đông Ngô. Sau khi xuất ngũ, ông từng làm qua những công việc như: khai thác mỏ kim loại, kinh doanh các mặt hàng vật liệu điện nước. Khoảng 5-6 năm sau

đó, ông tham gia thi tuyển công chức và làm công chức cho đến ngày nay. Ông đã từng dùng bút danh Lam A Nam, A Nam v.v...ông sáng tác tiểu thuyết viết bằng tiếng Đài “Vô ảnh vô tích” (無影無跡). Ông rất thích núi, những lúc rảnh rỗi thường đi dạo quanh khu vực đồi núi thấp ở Đài Bắc, ngoài việc rèn luyện sức khỏe, thói quen này còn giúp ông có thể nhìn đời bằng cái tâm khiêm nhường, đây chính là quan niệm sống của ông. (Đặng Thị Kiều Oanh dịch)

Ng, Bùn-hông

Ng, Bùn-hông (黃文宏) was born in Táu-lák, Yun Lin County in 1953. He graduated from Táu-lak High School in 1971 and received his Ph.D. in physics from National Ching Hua University in 1985, and is currently a physics professor at National Cheng Kung University.

In 2011 he published his first Taiwanese novel, “Crossing the Stream at Midnight”. Since then, has continued writing novels in Taiwanese. Has published “Tears of the Betal Nut”, “White Hills”, “The Boddhisattva Eng Achieving Buddhahood”, and a medium-length novel, “Returning to Mi Ya Tribe”. Also two essays, “The Mysterious O-Chioh-Kia”, “The Creek”, and poems, “College Students at the Nan Jung Square” and “Sunflowers in Spring”.

Besides writing all manners of short stories, he is also working on an epic novel at the moment, “Toa-Peⁿ-teng”. (Trans. by V.T.S.)



Ng, Bùn-hông (黃文宏) 1953 年、雲林縣斗六市出身。1971 年、斗六高校卒業。1985 年、台湾清華大学院物理研究所にて博士課程を修了する。現在は成功大学物理学部の教授である。2011 年、自身初の台湾語小説「半暝過溪」を出版発表した後、台湾語小説を創作し続けている。「檳榔 é 目屎」、「白色 é 山嶺」、「菩薩榮 ā 成佛」や中編台湾語小説「Tng 来米雅部落」等。他にも「祕境烏石崎」、「懷念 é 細條溪」や短文詩「南榕広場 é 大学生」、「春天 é 太陽花」といった作品がある。このような創作短編小説以外にも、長編歴史小説「大坪頂」がある。(勝村亜季 譯)

Hoàng Văn Hoàn (Ng, Bùn-hông) sinh năm 1953, tại Đầu Lục, Vân Lâm. Ông tốt nghiệp trường Trung học Phổ thông Đầu Lục năm 1971. Năm 1985, tốt nghiệp tiến sĩ chuyên ngành Vật lý trường Đại học Thanh Hoa. Hiện ông là Giáo sư khoa Vật lý Đại học Quốc lập Thành Công Đài Loan.

Năm 2011, sau khi đăng tiểu thuyết đầu tiên viết bằng tiếng Đài, với tựa đề “Qua suối nửa đêm” (半暝過溪), ông đã tiếp tục sáng tác nhiều tác phẩm tiểu thuyết viết bằng tiếng Đài khác. Các bài viết đã đăng, bao gồm: “Nước mắt trầu cau” (檳榔 ê 目屎), “Đỉnh núi màu trắng” (白色 ê 山嶺), “Đức Bồ Tát thành Phật” (菩薩 榮 ā 成佛) và tiểu thuyết tiếng Đài “Trở về bộ lạc Mễ Nhã” (Tng 來米雅部落). Cùng hai bài tản văn: “Bí cảnh Ô Thạch Kỳ” (祕境烏石崎), “Hoài niệm dòng suối nhỏ” (懷念 ê 細條溪) và tập thơ ngắn “Sinh viên ở Quảng trường Nam Dong”(南榕廣場 ê 大學生), “Hoa hướng dương vào Xuân” (春天 ê 太陽花). Hiện nay bên cạnh việc sáng tác các truyện ngắn, ông còn đang viết tiểu thuyết lịch sử dài kỳ “Đại Bình Đỉnh”. (Đặng Thị Kiều Oanh dịch)

Ng, Goân-heng

Ng, Goân-heng (黃元興) was born in March of 1949 in Kantang-kha, Kan-tâu in Taipei. He graduated from Chian-kuo Senior High School, and the Department of Dentistry of National Taiwan University. He now runs his own clinic Gō-chiu Dental Clinic.

He taught in Mother tongue classes at Yang Ming San and now heads the Association of Taiwanese Writing in Taipei. He has published 13 books. For more information, please refer to www.gadang.com.tw (Trans. by J.K.L.)



Ng, Goân-heng (黃元興)、1949年3月台北関渡茄苳脚出身。建国中学、台湾大学歯学部を卒業し、現在は五洲歯科医院の院長を務める。1995年陽明山母語教員講座を開いた講師。台北市台湾語ライティング学会で人を集めた主催者。台湾語の著書は13冊。詳しくは：www.gadang.com.tw。(勝村亜季 譯)

Hoàng Nguyên Hưng (Ng, Goân-heng), sinh tháng 3 năm 1949 tại Gia Đông Cước, Quan Độ, Đài Bắc.

Ông tốt nghiệp trường Trung học Kiến Quốc, tốt nghiệp chuyên ngành Nha khoa Đại học Quốc lập Đài Loan, hiện ông làm chủ Phòng khám Nha khoa Ngũ Châu. Năm 1995, tham gia buổi tọa đàm tập huấn cho các giáo viên về tiếng mẹ đẻ tại Dương Minh Sơn. Ông là người triệu tập Hội sáng tác văn học Đài Loan thành phố Đài Bắc. Ông có 13 đầu sách viết bằng tiếng Đài, tham khảo tại trang web: www.gadang.com.tw. (Đặng Thị Kiều Oanh dịch)

Ngô, Kéng-jū

Tân, Lúi (陳雷) is the pen name of Ngô, Kéng-jū (吳景裕), who was born in Môa-tâu, Tainan, in 1939. He grew up in Tâi-lâm, graduated from National Tainan First Senior High School, and got his BA from the Department of Medicine in National Taiwan University. In 1965, he went aboard to be an intern in Michigan, and later to Toronto University where he obtained his PhD in immunology. Between 1971-1972 he went to England for further studies, and since then has been a medical physician in Canada.



Tân Lúi published books of poetry and essays (in Chinese) in college. He continued writing poems in Chinese, a few poems in English and tried to write novels since he went aboard. In 1982, he wrote a novel in Chinese, *Spring of One Hundred Homes* (百家春), which had the 2-2-8 massacre as the main subject. In 1986, he finished “The Next Stage of the Development of Taiwanese Literature” (台灣文學發展 e 下一個階段) and a Taiwanese short story, “Beautiful Camphor Woods” (美麗 e 樟腦林). Since then, he has always written in Taiwanese via the composite style of Hàn and Roman characters. His works cover poetry, prose, fiction (include 120 short stories,) drama, and essays. His major novel, expressing the society and culture of Siraya tribe, named *Supplement to the Rural History* (鄉史補記), was finished in 2005. (Trans. by J.K.L.)

Ngô, Kéng-jū (吳景裕)、ペンネームは陳雷。台南市麻豆出身、1939年生まれ。台南第一中学、台湾大学医学院卒業。1965年アメリカのミシガン大学病院で実習講師に就任し、その後カナダのトロント大学にて免疫学博士号取得。1971～72年には引き続きイギリスで免疫学の研究を進める。そして1973年カナダで医者となり現在に至る。陳雷には大学時代から既に中国語詩集及び散文集等の作品があり、1965年海外に赴任した後も中国語の詩を創作し続け、少数ではあるが英語の詩や小説も創作する。1982年には中国語で228事件をテーマとした長編小説『百家春』を発表。1986年に『台灣文學發展 e 下一個階段』と短編台湾語小説『美麗 e 樟腦林』を発表。以来全ての作品を漢字とローマ字を用い

て台湾語で描いている。作品は、詩、散文、小説（120作あまりの短編小説を含む）、戯曲や評論等幅広いジャンルにわたる。2005年には台湾シラヤ族の社会歴史長編小説『郷史補記』を完成させる。（勝村亜季 譯）

Ngô Cảnh Dụ (Ngô, Kéng-jū) bút danh Trần Lôi, sinh năm 1939, người Ma Đâu, Đài Nam.

Ông học cấp 3 trường Trung học Đài Nam, ông tốt nghiệp chuyên ngành Y của Học viện Y khoa, Đại học Quốc lập Đài Loan. Năm 1965, ông học tập tại Học viện Y khoa, Trường Đại học Michigan, Hoa Kỳ trong vai trò một bác sĩ thực tập. Sau đó, ông tốt nghiệp tiến sĩ chuyên ngành Miễn dịch học tại trường Đại học Toronto, Canada. Từ năm 1971-1972 ông sống ở Vương quốc Anh và tiếp tục các nghiên cứu về Miễn dịch học. Từ năm 1973 đến nay, ông ở Canada và theo đuổi sự nghiệp bác sĩ.

Thời kì còn học Đại học, Trần Lôi đã có tuyển tập thơ văn và tản văn bằng tiếng Trung. Năm 1965, sau khi xuất ngoại, ông vẫn tiếp tục sáng tác thơ tiếng Trung và một số bài thơ, tiểu thuyết bằng tiếng Anh. Năm 1982, ông đã sáng tác cuốn tiểu thuyết “Bách gia xuân” (百家春) bằng tiếng Trung về chủ đề sự kiện 228. Năm 1986, ông viết tác phẩm “Giai đoạn phát triển tiếp theo của văn học Đài Loan” (台灣文學發展 e 下一個階段) và tập truyện ngắn bằng tiếng Đài “Vẻ đẹp của rừng cây long não” (美麗 e 樟腦林), trong tất cả các sáng tác sau này ông hoàn toàn sử dụng loại chữ kết hợp giữa chữ La-Tinh với chữ Hán. Các tác phẩm của ông bao gồm: thơ, văn xuôi, tiểu thuyết (bao gồm hơn 120 truyện ngắn), kịch ngắn và bình luận v.v... Năm 2005, ông hoàn thành cuốn tiểu thuyết dài “Ghi chép bổ sung về lịch sử làng” (郷史補記) - tác phẩm miêu tả lịch sử xã hội của tộc người Siraya tại Đài Loan. (Đặng Thị Kiều Oanh dịch)

Ngô, Siok-hôa

Ngô, Siok-hôa (吳淑華) holds a doctorate in Russian language and culture from Saint Petersburg State University. After graduating from the Russian Department at Chinese Culture University, she went to Russia for her master's and doctor's degrees in Russian languages. After she returned to Taiwan, Siok-hôa has been teaching in Kun Shan University of Technology as an assistant professor in the Foreign Language Center.

Professor Ngô specializes in teaching Russian, Second Language teaching, lexicology, dictionary compilation and Chinese-Russian oral and written translation. Her academic research area is in lexicon and idioms. She has also been engaged in language and culture studies for some time. In recent years she has taken up issues involving Taiwanese and Southeast Asian languages and culture. In the area of teaching, Siok-hôa has established Russian classes in and outside of her school, hoping to encourage and nurture young people in southern Taiwan to study Russian. In addition, she also works to promote the Taiwanese language and Taiwanese culture.

Her experience includes nearly two decades of Chinese-Russian oral translation and in recent years, the translation of novels. It is her hope that there will be opportunities to introduce Taiwanese culture and languages to the world and make Taiwanese culture more known and accepted in the world. (Trans. by V.T.S.)



Ngô, Siok-hôa (吳淑華)、文化大学のロシア文学部を卒業した後にロシア留学し、サンクトペテルブルク大学国文科で修士号、博士号を修了する。帰国した現在は崑山科技大学の外国語センターで助理教授を務める。

ロシア語、第二外国語、語彙論の指導をする他に、辞書の編纂やロシア語と中国語の通訳、翻訳といった様々な分野で活躍している。学術研究では主に語彙論と成語を研鑽し、長期に渡って言語や文化に関する研究を行っている。

近年は特に台湾や東南アジアの言語・文化に関する問題への取り組みに力を入れている。教育方面では、校内外でロシア語の講習を開講し、台湾の中南部でロシア語を勉強する若者を増やすことを目指している。また、同時に台湾語と台湾文化の推進活動も行う。

ロシア語の通訳を二十年経験し、現在は小説等の翻訳も行っている。近い将来、台湾の言語を翻訳する機会を得て、台湾の文化を国際的に広め、より多くの人々に台湾の文化を理解し認めて貰うことが彼女の最大の目標である。(勝村亞季 譯)

Ngô Thục Hoa (Ngô, siok-hôa), tiến sĩ khoa Văn học Nga trường Đại học Tổng hợp Sankt-Peterburg. Tốt nghiệp khoa tiếng Nga trường Đại học Văn hóa; theo học thạc sĩ, tiến sĩ khoa ngôn ngữ Nga tại nước Nga. Sau đó về nước giảng dạy tại trường Đại học Côn Sơn, hiện đang đảm nhiệm chức trợ lý giáo sư tại trung tâm ngoại ngữ của trường.

Chuyên về các phương diện như: giảng dạy tiếng Nga, giảng dạy ngôn ngữ thứ hai, từ vựng học, biên soạn từ điển và phiên dịch nói và viết tiếng Nga. Trên phương diện học thuật, chuyên nghiên cứu về các lĩnh vực như từ vựng và thành ngữ, dành nhiều thời gian cho các nghiên cứu liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa, những năm gần đây cũng nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hóa liên quan đến Đài Loan cũng như Đông Nam Á. Trên công tác giảng dạy, tổ chức các lớp học tiếng Nga trong và ngoài trường, với mong muốn có thể đào tạo thêm nhiều lớp trẻ có nguyện vọng học tiếng Nga ở khu vực Trung, Nam Bộ, cũng như đẩy mạnh công tác truyền bá tiếng Đài và văn hóa Đài Loan.

Ngoài kinh nghiệm gần 20 năm trong công tác phiên dịch nói qua lại giữa hai thứ tiếng Trung và tiếng Nga, hiện nay bỏ không ít công sức trong việc phiên dịch các tác phẩm tiểu thuyết, với mong muốn thông qua phiên dịch để quảng bá ngôn ngữ và văn hóa Đài Loan đến với bạn bè thế giới, tạo điều kiện để văn hóa Đài Loan ngày càng được nhiều người biết đến và công nhận. (Lư Bội Thiên dịch)

Ô; Bîn-siông

Ô; Bîn-siông (胡民祥) was born in Ô;chhù-liâu, Siân-hòa, Tâi-lâm City in 1943. He went to America in 1967 for graduate study, receiving his PhD in Mechanical Engineering, and worked as an engineer (1974–2011) at Westinghouse Electric Company. He resides in Murrysville, western Pennsylvania. In 1979, Ou was the president of the Pittsburgh Chapter of the Taiwanese American Association. He has served as the secretary of the Society for the Study of Taiwan Literature in North America (1986–1988), and was a member of the editorial board of the Taiwan Literature Magazine (1990–93) and the editor-in-chief of the Taiwanese Culture column and Literature Garden page on Taiwan Tribune (1998–2002). From 1984 to 1992, he arranged the North America speaking tour for ten-plus Taiwanese writers.



He serves on the board of directors of Professor Chen Wen-Chen's Memorial Foundation, and is a member of Taiwanese Literature Battlefield. He has been participating in the liberation movement of Taiwanese Nation, and devoting in it from the aspects of literature, studying Taiwan Literature history, and recognizing that the Taiwanese language and writing is one of the necessary elements of the Taiwanese Nation State, thus actively engaging in the writing of Taiwanese Literature. North America where he has resided for decades is now his hometown, from which perspective he has written on the various life aspects of Taiwanese Americans regarding their homesickness, wandering and final settlement, and has published a dozen books of essays, poetry, novels and critiques. (Trans. by B.O.)

Ô; Bîn-siông (胡民祥) 台南善化胡厝寮出身、1943 年生まれ。1967 年アメリカに留学。機械工学博士号を取得し、1974 年から 2011 年までウェスティングハウス・エレクトリックでエンジニアとして勤め、ペンシルベニア州の西側マリズビルに定住する。1979 年度ピッツバーグ台湾同郷会会長、北米台湾文学研究会、1986～88 年秘書といった経歴を経て『台湾文藝』1990～93 年の編集委員を担当し、『台湾公論報』の【台湾文化専刊】及び【文學園】(1998～

2002) を委員の中心となって編集し、十名ほどの台湾作家を北米に招き交流する。現在は「陳文成教授紀年基金会」理事、「台文戦線」社員である。文学という面から台湾民族解放運動に参加し、台湾文学史を研究し、台湾語を知る。それは台湾という一つの民族国家として必須項目であり、その後台湾語文学を執筆する一員となる。北米を故郷とし、台湾とアメリカの思想の記録しながら放浪生活を送る。散文、詩、小説、評論等の著書を発表。（勝村亜季 譯）

Hồ Dân Tường (Ô, Bîn-siông), sinh năm 1943, người Hồ Thác Liêu, Thiện Hóa, Đài Nam. Năm 1967, ông đi Mỹ học tiến sĩ chuyên ngành Kỹ thuật Cơ khí. Từ năm 1974-2011, ông là kỹ sư công ty Westinghouse. Ông định cư tại Pennsylvania, Bắc Mỹ. Ông là Hội trưởng Hội đồng hương Đài Loan tại Pittsburgh vào năm 1979. Từ năm 1986-1988, ông là thư ký Hội Nghiên cứu Văn học Đài Loan tại Bắc Mỹ. Từ năm 1990-1993, ông đảm nhận vị trí Ủy viên Ban biên tập tạp chí “Văn nghệ Đài Loan” (台灣文藝). Từ năm 1998-2002, Tổng biên tập chuyên mục “Văn hóa Đài Loan” (台灣文化專刊) và “Vườn Văn học” (文學園) trong tạp chí “Đài Loan công luận báo” (台灣公論報), ông lần lượt đưa hơn mười tác gia Đài Loan đến Bắc Mỹ giao lưu.

Hiện nay, ông là Ủy viên Ban chấp hành Quỹ tưởng niệm Giáo sư Trần Văn Thành, hội viên “Đài Văn chiến tuyến” (台文戰線). Ông nhiệt huyết tham gia phong trào giải phóng dân tộc Đài Loan bằng quan điểm văn học, đi vào nghiên cứu, thảo luận về vấn đề lịch sử văn học Đài Loan, ông nhận ra rằng ngữ văn tiếng Đài là một trong những yếu tố tất yếu của một quốc gia do dân tộc Đài Loan làm chủ. Ông chuyển sang sáng tác các tác phẩm văn học tiếng Đài như: “Quê tôi Bắc Mỹ” (北美居久是我鄉), đây là những ký sự về nỗi nhớ quê hương của những người con Đài Loan ở Mỹ, về cuộc sống trôi dạt tha phương cầu thực của họ. Ông đã xuất bản hơn mười cuốn sách với nhiều thể loại như: văn xuôi, thơ, tiểu thuyết, và các bình luận v.v. (Đặng Thị Kiều Oanh dịch)

Ô; Goân-hiáp

Ô; Goân-hiáp (胡元洽) was born on the 10th of December, 1950, in Éng-chēng Town, Chiang-hòa. He graduated from high school and finished the Japanese program at Fu Jen University. He has been a host of “Live Together, Folks”, (鄉親來鬥陣) a radio program; an assistant in the office of the former legislator Ng Chú-bûn, and the secretary-general of Chiang-hoa Folks’ Association. He has written and edited, *Precious Booklet of Folksy Proverbs in Taiwanese* (台灣母語民間諺語寶典), *It Sounds Very Good in Taiwanese* (台灣話真好聽), and *Frequently Used Expressions in Taiwanese* (台語捷用詞彙集). (Trans. by J.K.L.)



Ô; Goân-hiáp (胡元洽)、1950年12月10日出生。彰化永靖出身。中等學校、輔仁大學日本語學科卒業。過去に「鄉親來鬥陣」番組司会、立法委員黃主文国会秘書、資深青商會會長及び彰化縣同鄉會秘書長を担当する。作品は『台灣母語民間諺語寶典』、『台灣話真好聽』、『台語捷用詞彙集』がある。(勝村亞季 譯)

Hồ Nguyễn Hợp (Ô; Goân-hiáp), sinh ngày 10 tháng 12 năm 1950, người Vĩnh Tĩnh, Chương Hóa. Ông tốt nghiệp lớp chuyên tu tiếng Nhật trường Phụ Nhân (Fu Jen Catholic). Ông từng đảm nhận vị trí người dẫn chương trình “Gặp gỡ đồng hương”; Trợ lý cho Ủy viên Ban Lập pháp Hoàng Chủ Văn; Hội trưởng Hội Doanh nhân trẻ và Trưởng ban Thư ký Hội đồng hương Chương Hóa. Các sáng tác của ông bao gồm: “Bộ sưu tầm quý giá về ngôn ngữ dân gian tiếng mẹ đẻ Đài Loan” (台灣母語民間諺語寶典), “Tiếng Đài nghe thật hay” (台灣話真好聽), “Tuyển tập từ ngữ thường dùng trong tiếng Đài” (台語捷用詞彙集). (Đặng Thị Kiều Oanh dịch)

Ông, Gē-bêng

Ông, Gē-bêng (王藝明) is the director of Ong Gek Beng Puppet Theater from its founding until now. The goal of the theater company is to promote traditional Taiwanese puppet theater through innovative telling of local stories using puppetry. Having performed a variety of innovative plays for decades, the company hopes to pass down the heritage of traditional Taiwanese puppet theater to the next generation. Therefore, while the company wants to retain certain traditional folk elements, it also creates new puppet characters, costumes and stories. It always strives to be creative and innovative in its efforts so an old traditional culture may have new life and attract a new audience.



From the age of 16, Mr. Ong started learning about Puppet Theater, from handling the movements of the puppets, supplying background music, making props to telling the introductory soliloquy. So he became quite familiar with all aspects of the traditional puppet theater. At 26, he started his own theater company in order to nurture a new generation of audience. He has been invited to many schools to show and demonstrate puppetry, drawing much attention and interest. The theater company has been awarded a variety of cultural awards, such as NanYing Art Award for Outstanding Arts Group, Official Tainan City Traditional Art Puppet Show, 2014 Outstanding Performance Group, and other honors.

Works (All new): 2010, Legends of Taiwanese Heros – Battle at Siraya (台灣英雄傳之決戰西拉雅). 2012, The Legend of the Spider Monster at Toa-Bak-kang (present day Sin-hoa) (大目降十八嬖傳奇). 2013, Legends of Taiwanese Heros—Battle at Ta-Pa-Ni (台灣英雄傳之決戰礁吧岬). 2014, Legends of Taiwanese Heros—The Story of the Robber Hero (台灣英雄傳之義俠傳奇). 2015, Legends of Taiwanese Heros – Boys of the Island (台灣英雄傳之海島男兒). (Trans. by V.T.S.)

Ông, Gē-bêng (王藝明) は「王芸明掌中劇団」の団長で、1980年に結団して以来、「創新」かつ「現地の物語」である舞台を創り、台湾の伝統的な布袋劇を推進している。長期に渡ってあらゆるジャンルの新しい演劇を創作することを推進し、台湾伝統布袋劇を受け継いでいくことを望んでいる。そして、この

団は伝統民俗文化の理念を継承しながら、時代の流れに沿った新しい台本を創作しつつ、団員や衣装道具まで創意工夫をし、実社会の行動を演出することにより劇場が台湾本土の風情で満ち溢れ、「台湾の象徴」である布袋劇が更に発展することを理想としている。

王芸明は今年で 62 歳になるが、16 歳の時から前場の人形操作、後場の楽団が演奏する音楽、出場詩の念白と口白、及び道具等、全ての演出動作に熟練できるまでには十年もの研究歴を要した。26 歳の時には自分の布袋劇団を結団し、若年層の関心を得るために、学校訪問の要請を受け付ける以外にも、毎年自主的に学校の巡回公演の申請をする。「文化資産傳統表演藝術保存團體」、「臺南市市定傳統藝術布袋戲」、「南瀛藝術獎 - 傑出團隊」、「南瀛文化藝術貢獻獎」、「2013 年蕭壠國際藝術村進駐藝術家」、「2014 年傑出演藝團隊」、「2015 年傑出演藝團隊」の称号を獲得する。創作経歴：2010 年創作新演劇「台湾英雄傳之決戰西拉雅」、2012 年創作新演劇「大目降十八嬈傳奇」、2013 年創作新演劇「台湾英雄傳之決戰礁吧咩」、2014 年創作新演劇「台湾英雄傳之義俠傳奇」、2015 年創作新演劇「台湾英雄傳之海島男兒」。

(勝村亜季 譯)

Vương Nghệ Minh (Ông, Gē-bēng), Đoàn trưởng đoàn kịch rối Vương Nghệ Minh, đoàn được thành lập từ năm 1980 và hoạt động từ đó cho đến nay, lấy tiêu chí “đổi mới” và biểu diễn “những chuyện quanh ta” làm phương châm, đoàn đã phát triển nghệ thuật múa rối truyền thống Đài Loan. Đoàn kiên trì cho ra đời nhiều tiết mục sáng tạo, với hy vọng nghệ thuật múa rối truyền thống của Đài Loan sẽ được bảo tồn từ đời này sang đời khác, do đó đoàn một mặt bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa phong tục dân gian truyền thống, mặt khác để đáp ứng được trào lưu thời đại, sáng tạo ra các kịch bản mới, vai diễn mới và trang phục đạo cụ mới. Đoàn không ngừng tăng cường đầu tư, diễn xuất được “đổi mới” sao cho phù hợp với thực tế, hi vọng có thể truyền tải được đầy đủ sắc màu văn hóa truyền thống bản địa Đài Loan, cũng là đại diện cho “hình ảnh Đài Loan” tiến bước trên con đường rộng mở.

Vương Nghệ Minh năm nay 62 tuổi, năm 16 tuổi ông bắt đầu đi theo đoàn kịch để học các kỹ năng biểu diễn trên sân khấu, cũng như về âm nhạc, về dẫn chuyện và nói lời thoại ở hậu trường, ông cũng học nhiều về các loại đạo cụ. Ông hiểu phương thức mà đoàn rối hoạt động. Ông đã trải qua 10 năm nghiên cứu và trau dồi kiến thức về nghệ thuật múa rối. Năm 26 tuổi ông tự đứng ra thành lập đoàn kịch múa rối của riêng mình, với mục tiêu đào tạo, bồi dưỡng cho những khán giả trẻ tuổi về nghệ thuật múa rối truyền thống Đài Loan, bên cạnh việc nhận lời mời đến diễn thuyết tại các trường, hàng năm ông đều tự xin tiến hành các tour biểu diễn tại khuôn viên của các trường. Đoàn kịch của ông đã nhận được nhiều giải thưởng như: “Tổ chức bảo tồn tài sản văn hóa nghệ thuật biểu diễn truyền thống”; “Đoàn múa rối nghệ thuật truyền thống thành phố Đài Nam”; “Đội xuất sắc - Giải thưởng nghệ thuật Nam Doanh”; “Giải thưởng vì sự nghiệp Văn hóa Nghệ thuật Nam Doanh”; “Nghệ nhân chuyên biểu diễn tại Làng nghệ thuật Quốc tế Tiêu Long năm 2013”; “Đoàn biểu diễn nghệ thuật xuất sắc năm 2014”; “Đoàn biểu diễn nghệ thuật xuất sắc năm 2015”.

Các sáng tác, bao gồm: Năm 2010 sáng tác vở mới “Đài Loan anh hùng truyện - Quyết chiến Siraya” (台灣英雄傳之決戰西拉雅). Năm 2012 sáng tác vở mới “Đại Mục Giáng 18 loạn truyện kỳ” (大目降十八嬈傳奇). Năm 2013 sáng tác vở mới “Đài Loan anh hùng truyện - Quyết chiến Tapani (Ngọc Tĩnh) (台灣英雄傳之決戰瞧吧咩). Năm 2014 sáng tác vở mới “Đài Loan anh hùng truyện - Kiếm sĩ truyện kỳ” (台灣英雄傳之義俠傳奇). Năm 2015 sáng tác vở mới “Đài Loan anh hùng truyện - Nam nhi hải đảo” (台灣英雄傳之海島男兒). (Đặng Thị Kiều Oanh dịch)

Ông, Khek-hiông

Ông, Khek-hiông (王克雄) was born in 1944, the oldest son of Ông, Iók-lîm, the Taiwanese prosecutor put to death by the KMT during the February 28 holocaust in 1948. He has been active in the Taiwanese-American community in the U.S., having served as a board member and the founder of Taiwan Institute, the president of the Alumni Association of Tainan First Boy's School and chair of scholarship fund; CEO of Metro Properties, Inc.; president of Friends of A-Bian for President Association and Friends of Tsai Association, San Diego; president of FAPA(Formosan Association for Public Affairs), San Diego Chapter, and the founding chair of Taiwan Chamber of Commerce, San Diego. He is currently the chair of the board of Taiwanese-American Foundation in San Diego.(Trans. by V.T.S.)



Ông, Khek-hiông (王克雄)、1944 年生まれ。過去に 228 事件で政治的な被害を受けた王育霖検察官の長男。アメリカ台湾研究院の創始者であり、董事も務めた。その他に南カリフォルニア南一中学の校友会会長及び奨学金の主幹事、大都会地産会社董事長、僑務委員、陳水扁後援会サンディエゴ支部会長、陳水扁友の会アメリカ支部副団長、蔡英文後援会サンディエゴ支部会長、台湾人公共事務会サンディエゴ支部会長、サンディエゴ台湾商会創会会長といった経歴がある。現在はサンディエゴ台米基金会董事長を務める。(勝村亞季 譯)

Vương Khắc Hùng (Ông, Khek-hiông) sinh năm 1944, là con trai cả của công tố viên Vương Dục Lâm, một nạn nhân của sự kiện chính trị 228. Ông Vương Khắc Hùng đã từng là người khởi xướng và giám đốc phụ trách Viện nghiên cứu Đài Loan ở Mỹ, hội trưởng Hội cựu sinh viên trường Trung học phổ thông đệ nhất Nam California và là người triệu tập học bổng của Hội cựu sinh viên của trường, đồng

thời ông cũng là Chủ tịch hội đồng quản trị của Công ty bất động sản đô thị, ủy viên ban Kiêu vụ, Hội trưởng tổ chức những người ở San Diego ủng hộ Trần Thủy Biển trong cuộc tranh cử tổng thống, phó trưởng đoàn hội thân hữu Trần Thủy Biển ở Mỹ, Hội trưởng tổ chức những người ở San Diego ủng hộ Thái Anh Văn; ngoài ra ông còn là Hội trưởng phân hội Formosan về các vấn đề quản trị công cộng ở San Diego, Hội trưởng sáng lập thương hội Đài Loan ở San Diego. Hiện nay ông đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch hội đồng quản trị quỹ Đài Loan-Mỹ ở San Diego. (Thái thị Thanh Thủy dịch)

Si, Chùn-chiu

Mahohshuki Ianbupo, the pen name of Si, Chùn-chiu (施俊州), was born in Tiong-chng, Hoe-tôaⁿ Township, Chiang-hòa. He got his Master of Fine Arts from the Division of Creative Writing of the Department of Chinese Literature at the National Dong Hwa University, then his PhD in Art from the National Cheng Kung University. He won the 21st, 22nd, 23rd Phoenix Tree Awards, the 1st, 2nd, 4th, 5th, 14th, and 15th Hú-siâⁿ Literature Awards, and the Hōng-ék Tá-káu and Tâi-lâm Literature Awards in 2011. He also received the 2005 Thesis Grant of Lí Kang Khioh Taiwanese Literature Study, the Grant of National Museum of Taiwan Literature Grant and the T^m Hok-tiân Foundation Grant in 2010.



His works include poetry, books and novels: *Epistolary Writing in Tâi-Lâm* (寫在台南的書信體) in 1999, *Amour Parts* (愛情部品), a novel, for his MFA in 2003, the dissertation for his Ph.D., *Symbolic Power via Linguistic Institutions: “A Study of Pre-movement Relations between Taiwanese Literature and Chinese Literature in Postwar Taiwan”* (語言、體制、象徵暴力；戰後台語文學 kap 華語文學關係研究) in 2010, and “Nest Genre: Introduction to Taiwanese Literature” (巢窟文類：台語文學導論) in 2012. (Trans. by J.K.L.)

Si, Chùn-chiu (施俊州)、筆名は Mahohshuki Ianbupo。1969 年彰化県花壇郷中庄出身。東華大学創作芸術研究所修士、成功大学文学博士。第 21-23 回鳳凰樹文学賞、第 1-2、4-5、14-15 回府城文学賞、第 12 回連合文学小説新人賞、2000 年優秀青年詩人賞、第 4 回砵溪文学賞、2011 年鳳邑打狗文学賞、2011 年台南文学賞、2005 年李江却台語文学研究論文賞、2007 年台湾文学館、2010 年鄭福田文教基金会博士論文賞受賞。著書は以下の通り。詩集：『寫在台南的書信體』（1999）、長編『愛情部品』（2003 MFA）、『語言、體制、象徵暴力：戰後台語文學 kap 華語文學關係研究』（2010 PHD）、『巢窟文類：台語文學導論』（2012）。（勝村亜季 譯）

Thi Tuấn Châu (Si, Chùn-chiu), bút danh Mahohsuki Ianbupo. Ông sinh năm 1969, người làng Hoa Đàn, Chương Hóa. Thạc sĩ Nghệ thuật Khoa Sáng tác, Đại học Đông Hoa, tiến sĩ Văn học, Đại học Thành Công. Đạt Giải thưởng Văn học Cây Phượng Vĩ lần thứ 21-23; Giải thưởng Văn học Phủ Thành lần 1-2, 4-5, 14-15; Giải Gương mặt mới trong Giải thưởng văn học tiểu thuyết Liên Hợp lần thứ 12; Giải thưởng Nhà thơ Trẻ ưu tú năm 2000; Giải thưởng Văn học Hoàng Khê lần thứ 4; Giải thưởng Văn học Phượng Ấp Đả Cầu năm 2011; Giải thưởng Văn học Đài Nam; Ông nhận được tài trợ cho luận văn nghiên cứu Ngữ văn Đài Lý Giang Khước năm 2005; Nhận được tài trợ cho luận văn tiến sĩ của Bảo tàng Văn học Đài Loan năm 2007 và Quỹ giáo dục Trịnh Phúc Điền năm 2010. Các ấn phẩm của ông, bao gồm: tập thơ “Thẻ thư tín viết tại Đài Nam” (寫在台南的書信體)(1999); Truyện dài kỳ “Linh kiện ái tình” (愛情部品) (2003 MFA); “Ngôn ngữ, thể chế, tượng trưng bạo lực: nghiên cứu về mối quan hệ giữa văn học tiếng Hoa và văn học tiếng Đài thời kỳ hậu chiến” (語言、體制、象徵暴力：戰後台語文學 kap 華語文學關係研究) (2010 PhD); “Sào Quạt Văn Loại: dẫn luận văn học tiếng Đài” (巢窟文類：台語文學導論) (2012). (Đặng Thị Kiều Oanh dịch)

Tân, Bêng-jîn

Asia Jilimpo is a pen name of Tân, Bêng-jîn (陳明仁), who was born in Goân-táu-lí, Tek-ûi-á-chng, Jī-lîm Town in Chiang-hòa. He was one of the first Taiwanese writers to use the writing style of composite Hàn and Roman characters, and a pioneer grass-roots organizer of the Taiwanese Writing Movement.

He was a member of the commission of Information Bureau of the Executive Yuan, and a supervisory member of the Hakka Affairs Council. Currently, he holds a number of posts: as the Chairperson of Taiwanese Pen (2015~2020), the Chairman of the executive committee of Taiwan Whale Taiwanese Education Association, managing director of the Association of LKKs for Taiwanese Education, publisher for *Taiwanese Writing News Bong-Po* (台文通訊罔報), lecturer at Lin Rung San Foundation for Culture and Social Welfare, and the chief editor of *Taiwanese Education News* (台語教育報).



His works include many poetry selections and short stories, notably *Search for a Wandering Taiwan* (走找流浪的台灣), *Notes of A Rover* (流浪記事), *Tân Bêng-jîn's Taiwanese Odes* (陳明仁台語歌詩), *Fallow Stories* (A-Chhûn, Pha 荒 ê 故事), *Crickets under Roadside Trees* (路樹下 ê tō-peh-á) and *Tân Bêng-jîn's Selected Taiwanese Works* (陳明仁台語文學選), an anthology etc. (Trans. by J.K.L.)

Tân, Bêng-jîn (陳明仁) Asia jilimpo は彼のペンネームの一つである。1954年生まれ、彰化二林原斗里竹竹園仔庄出身。台湾語文学を漢字とローマ字で描き始めた作家で、台湾語文学運動を先駆けた存在である。経歴：行政院新聞局審議委員、行政院客家委員会諮詢委員。現任：台湾語ペンクラブ理事長、台湾海翁台語文教育協会理事長、李江却台語文教基金会常務代表取締役、『台文通訊罔報』雑誌社社長、林榮三文化公益基金会台湾語文学講師、『台語教育報』編集長。著書：『走找流浪的台灣』、『流浪記事』、『陳明仁台語歌詩』、『A-chhûn』、『Pha 荒 ê 故事』、『陳明仁台語文學選』、『路樹下 ê tō-peh-á』等。(勝村亜季 譯)

Trần Minh Nhân (Tân, Bêng-jîn), bút danh Asia Jilimpo. Ông sinh năm 1954, người làng Trúc Vi Tử, Nguyên Đầu, Nhị Lâm, Chương Hóa.

Ông là thế hệ nhà văn đi đầu trong phong trào sáng tác văn học Đài Loan bằng chữ Hán - Latinh, ông cũng là chiến sĩ nòng cốt tiên phong trong cuộc vận động ngữ văn Đài. Ông từng đảm nhiệm vị trí: Ủy viên Kiểm tra và Phê duyệt Sở Thông tin Viện Hành chính; Ủy viên Tư vấn Ủy ban Khách Gia (Hakka) Viện hành chính. Hiện nay ông đảm nhiệm vị trí: Chủ tịch Hội Bút Đài Loan (Taiwanese Pen); Chủ tịch Hiệp hội Giáo dục Ngữ Văn Đài Hải Ông; Thành viên thường vụ Hội đồng Quản trị Quỹ Giáo dục Ngữ văn Lí Giang Khước; Giám đốc Tạp chí Báo Bong Thông tấn xã văn học Đài Loan; Giảng viên Văn học tiếng Đài Quỹ Công ích Văn hóa Lâm Vinh Tam; Tổng biên tập Báo Giáo dục tiếng Đài. Các tác phẩm của ông đã xuất bản, bao gồm: “Đi tìm Đài Loan lưu lạc”(走找流浪的台灣); “Lưu lạc ký sự”(流浪記事); “Thơ ca tiếng Đài Trần Minh Nhân”(陳明仁台語歌詩), “A Tồn”(A-chhûn), “Những câu chuyện khai hoang”(Pha 荒 ê 故事); “Tập văn học Đài ngữ Trần Minh Nhân”(陳明仁台語文學選); “Con dế dưới cây bên đường”(路樹下 ê tō-peh-á), v.v. (Đặng Thị Kiều Oanh dịch)

Tân, Bō-chin

Tân, Bō-chin (陳慕真) was born on 5th Dec. 1980 in Pin-tong. She received her Master of Arts from the Institute of Taiwanese Literature at National Cheng Kung University. Then she attained her PhD in the Department of Taiwanese Culture, Language and Literature at National Taiwan Normal University. She was one of the executive editors of *Hâi-ang Taiwanese Teaching Quarterly* (海翁台語文教學季刊) and the co-editor of the special columns of the Taiwanese and Hakfa Literature in the newsletter of the National Museum of Taiwan Literature.



Her works include her the thesis, “Views on Civilization in Romanized Taiwanese Literature--Centering on Taiwan Prefectural City Church News” (漢字之外：台灣府城教會報 kap 台語白話字文獻中 ê 文明觀) and poems selected in *2009 Poets Walking--Annual Collection of Taiwanese Poets* (2009 詩行——年度台語詩人大會集) and in *Streams, Lands, and Love Affairs--Annual Selected Works of 2009 Taiwanese Literature* (流、土地、戀：2009 台語文學選) (Trans. by J.K.L.)

Tân, Bō-chin (陳慕真)、1980年12月5日屏東生まれ。成功大学台湾文学研究所卒業、台湾師範大学台湾文学研究所博士取得、現在は国立台湾文学館のアシスタント研究員務めている。過去に『海翁台語文教學季刊』編集長、『台湾文學館通訊』の「台語文學專欄」、「客語文學專欄」の編集を担当する。著書は『漢字之外：《台灣府城教會報》kap 台語白話字文獻中 ê 文明觀』(2007)、入選作品は『2009 詩行—年度台語詩人大會集』、『流・土地・戀：2009 台語文學選』がある。(勝村亜季 譯)

Trần Mộ Chân (Tân, Bō-chin), sinh ngày 5/12/1980, người Bình Đông, thạc sĩ Khoa Văn học Đài Loan, Đại học Thành Công và tiến sĩ Khoa Văn học Đài Loan, Đại học Sư phạm Đài Loan, đồng thời là nghiên cứu viên của Bảo tàng Văn học Quốc gia Đài Loan. Những vị trí từng đảm nhiệm: Biên tập viên “Tập thơ Hai-ang - Quý San Giảng dạy Văn học tiếng Đài Loan” (海翁台語文教學季刊),

biên tập “Chuyên mục Văn học tiếng Đài”, “Chuyên mục Văn học tiếng Khách Gia” trong Thông tấn Bảo tàng Văn học Quốc gia Đài Loan (台灣文學館通訊). Các tác phẩm của cô gồm có “Ngoài Hán tự: Đài Loan Phủ Thành Giáo Hội Báo và Quan điểm về văn minh trong tài liệu chữ La-tinh tiếng Đài” (漢字之外: 《台灣府城教會報》kap 台語白話字文獻中 ê 文明觀) (2007); Tuyển tập “Hội nhà thơ tiếng Đài năm 2009 – Thơ hành” (2009 詩行 – 年度台語詩人大會集), “Tuyển tập văn học tiếng Đài năm 2009: Dòng chảy. Đất nước. Tình yêu” (流 · 土地 · 戀: 2009 台語文學選). (Phạm Ngọc Thúy Vi dịch)

Tân, Chèng-hiông

Tân, Chèng-hiông (陳正雄) was born in 1962 at Liú-iâ^a Township in Tâi-Lâm. He lives in the An-Pêng District of Tâi-lâm. He retired from being an instructor at the National Tainan First Senior High School, and is now a member of the council of Taiwanese Pen.

Tân's poetry works include *Homeland's Song* (故鄉的歌), *Silver Grass in the Wind* (風中的菅芒), *Romancing Tainan* (戀愛府城), *Insomniac's Collection* (失眠集), and *Notes on Pale Hairs* (白髮記). His numerous awards include the Salt District Literature Award, Nan-ying Literature Award, New Writer's Award, Tainan Literature Award, Whale of Taiwanese Literature Award, Ministry of Education's Culture and Arts Award, Ministry of Education's Mother Tongue Creation Award, and Lí Kang-khioh Taiwanese Award. (Trans. by J.K.L.)



Tân, Chèng-hiông (陳正雄)、1962年台南縣柳營鄉出身、現在は台南市安平區に居住。台南第一高校教師を退職し、現在は台湾語ペンクラブの理事である。過去に受賞した賞：塩分地帯文学賞、南瀛文学新人賞、南瀛文学創作賞、府城文学賞、海翁台語文学賞、教育部文芸創作賞、教育部母国語文学賞、李江却台文賞、台南市推展本土語言傑出貢獻賞、教育部推展本土語言傑出貢獻賞、台南文学賞。著書：台湾語詩集『故鄉的歌』（台南県文化局）、『風中的菅芒』（台南市図書館）、『失眠集』（南一書局）、『戀愛府城』（府城旧冊店）。（勝村亜季 譯）

Trần Chính Hùng (Tân, Chèng-hiông), sinh năm 1962 tại thôn Liễu Doanh, Đài Nam, hiện cư trú tại An Bình, Thành phố Đài Nam. Là giáo viên đã về hưu của trường Trung học Đệ nhất Đài Nam, hiện nay là Ủy viên Ban chấp hành Hội Bút Đài Loan.

Những giải thưởng từng đạt được: Giải thưởng văn học vùng Diêm Phân; Giải Gương mặt mới và Giải sáng tác trong loạt giải thưởng văn học Nam Doanh; Giải thưởng văn học Phủ Thành; Giải thưởng văn học tiếng Đài Hai-ang; Giải thưởng sáng tác văn nghệ của Bộ giáo dục; Giải thưởng văn học tiếng mẹ đẻ do Bộ giáo dục trao tặng; Giải thưởng văn học tiếng Đài Lý Giang Khước; Giải thưởng công hiến giành cho những cá nhân xuất sắc trong phong trào thúc đẩy và mở rộng ngôn ngữ mẹ đẻ do thành phố Đài Nam và do Bộ giáo dục trao tặng; Giải thưởng văn học Thành phố Đài Nam.

Tác phẩm: Tập thơ tiếng Đài “Bài hát quê hương” (故鄉的歌), Cục Văn hóa Đài Nam. Tập thơ tiếng Đài “Cỏ lau trong gió”(風中的菅芒), Thư viện thành phố Đài Nam. Tập thơ tiếng Đài “Mất ngủ”(失眠集), Nhà xuất bản Nam Nhất. Tập thơ tiếng Đài “Phủ Thành yêu thương” (戀愛府城), Tiệm sách cũ Phủ Thành. (Phạm Ngọc Thúy Vi dịch)

Tân, Éng-him

Tân, Éng-him (陳永鑫) was born in 1968 at Khoe-ô Town in Chiang-hòa County. He is about to gain his PhD in Taiwanese Literature from the Institute of Taiwanese Literature at National Cheng Kung University. He obtained a D.E.A from EHESS in France in 1994.

He was an adjunct instructor of the Department of Applied Foreign Languages at Chiankuo Technology University, and is now an adjunct instructor in the Department of Taiwanese Language and Literature at Chung San Medical University, an advisor of the Taiwan Language Examination Center in National Cheng Kung University, and a director of Taiwanese Pen.



In addition to teaching, he is also involved in music and composition, translation and editing of English and French works. His main translation works are *Le Sabotage Amoureux* (愛傷害) by Amelie Nothomb, published by Rye Field Publishing Co. in 2005; “Is Art always Late? From Avantgarde in Film to the Postmodernism in Games” (藝術總是遲到? 從電影的前衛到遊戲的後現代性) by Jens Hauser, published in Film Appreciation Academy Journal, Vol. 120 in 2004; and “Movies, Still” (還是電影) by Yann Beauvais (ibid, Vol. 127, 2006), and so on. (Trans. by J.K.L.)

Tân, Éng-him (陳永鑫) 1968 年生まれ。彰化県溪湖鎮出身。国立成功大学台湾文学研究所博士候補。フランス高等社会科学研究院 (EHESS) 社会言語学 D.E.A. (1994) 建国科技大学応用外国語学部で専門講師の経歴があり、現在は中山医学大学台湾文学部の兼任講師、国立成功大学台湾語検定センターの顧問、台湾語ペンクラブ理事を務めている。教育関連の仕事以外にも、音楽創作、文字創作や英語・フランス語翻訳も行っている。翻訳作品は、『愛傷害』(Le Sabotage Amoureux。Amelie Nothomb 原作、麦田出版社、2005 年 12 月 03 日)、『藝術總是遲到? 從電影的前衛到遊戲的後現代性』(Jens Hauser 作、映画鑑賞雑誌第 120 期/2004.7-9 月号)、『還是電影』(Yann Beauvais 作 (映画鑑賞雑誌第 127 期/2006.4-6 月号) 等。(勝村亜季 譯)

Trần Vĩnh Hâm (Tân, Éng-him), sinh năm 1968 tại Khê Hồ, Chương Hóa.

Nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Khoa Văn học Đài Loan, Đại học Quốc gia Thành Công.

D.E.A. Ngôn ngữ Xã hội học, Viện nghiên cứu khoa học xã hội cao cấp Pháp (EHESS) (1994).

Từng là giảng viên Khoa Ngoại ngữ Ứng dụng, Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiến Quốc; Hiện tại là giảng viên thỉnh giảng của Khoa Văn học Đài Loan, Đại học Y học Trung Sơn; Cố vấn của Trung tâm Trắc nghiệm Ngữ văn Đài Loan, Đại học Quốc gia Thành Công; Ủy viên Ban chấp hành Hội bút Đài Loan. Ngoài công việc giảng dạy, ông còn chuyên sáng tác âm nhạc, viết văn, hiệu đính và phiên dịch các tác phẩm sang tiếng Anh và tiếng Pháp. Tác phẩm dịch tiêu biểu: “Tổn thương tình yêu” (愛傷害) (nguyên tác Le Sabotage Amoureux. Amelie Nothomb, NXB Michel, ngày 3 tháng 12 năm 2005), “Nghệ thuật luôn luôn đến muộn? Từ điện ảnh nhìn về tính chất hậu hiện đại của trò chơi” (藝術總是遲到? 從電影的前衛到遊戲的後現代性) (tác giả Jens Hauser, Tạp chí thưởng thức điện ảnh kỳ 120, số ra tháng 7-9 năm 2004; “Vẫn là điện ảnh” (還是電影) (tác giả Yann Beauvais, Tạp chí thưởng thức điện ảnh kỳ 127, số ra tháng 4-6 năm 2006) v.v. (Phạm Ngọc Thúy Vi dịch)

Tân, Hong-hūi

Tân, Hong-hūi (陳豐惠) was born in Ko-Hiông on 16th Sep. 1968. She uses several pen names, such as Pó-hūi, A-Hūi and Siragalan. She obtained her Master of Arts from the Department of Taiwanese Language and Culture at National Taiwan Normal University. She has written books, essays and produced a CD. The book, *We Love Our Mother Tongue, Rather than the Election* (愛母語，不是愛選舉) was published by in 1996, and a CD, “Sea Wind, Migratory Bird and Dreams”(海風渡鳥眠夢) was released in 2001. Her essay, “Sweet Beauty” (甘甜 ê 美麗) was chosen as a selection in the University Taiwanese Reading Selection I (大學台語文選 I), and another, “Spring Wind Comes and Goes” (春風來來去去) was chosen for the Ministry of Education’s publication of Selections for Reading. Her other works have been published in *Taiwanese Communications* (台文通訊), *Taiwanese Literature News* (台文 BONG 報), *The Whale Taiwanese Education Quarterly* (海翁台語文教學季刊), *Taiwan Church News* (台灣教會公報), *The New Messenger* (新使者), and *Taiwanese Communication & Literature News* (台文通訊 BONG 報). (Trans. by J.K.L.)



Tân, Hong-hūi (陳豐惠) 1968年9月16日高雄市出身。過去に「ポーフィ」、
「アーフィ」、「シラガラン」等のペンネームを使っている。学歴：国立台湾
師範大学台湾語文学部文学修士。作品：『愛母語，不是愛選舉』、『海風 渡鳥
眠夢』。入選の作品：『大學台語文選』上、文部省「台湾閩南語朗讀文章選輯」。
重要な経歴：財団法人李江却台語文教基金会総幹事、社団法人台湾ローマ字協
会理事、台湾基督長老協会總會台湾民族母国語推進委員会委員、高雄市教育局
本土言語訪問委員、高雄医学大学兼任講師、台湾神学院兼任講師、『台文通信』
台湾総連絡人、『台文罔報』と『台文通信 BONG 報』副総編集、成功大学全民台
湾語検定検定委員、口語リーディング試験委員。(勝村亜季 譯)

Trần Phong Huệ (Tân, Hong-hūi), sinh ngày 16 tháng 9 năm 1968 tại Thành phố Cao Hùng. Những bút danh bà từng sử dụng là “Pó-hūi”, “A-Hūi”, “Siragalan”. Trình độ học vấn: Thạc sỹ ngành Văn học khoa Văn học Đài Loan, Đại học Sư Phạm Đài Loan.

Tác phẩm: “Yêu tiếng mẹ đẻ, không phải là thích bầu cử” (愛母語，不是愛選舉), “Hải phong – Độ Điều – Nhân Mộng” (海風 渡鳥 眠夢). Tác phẩm được chọn vào “Tuyển tập văn học tiếng Đài Đại học” (Tập 1) (大學台語文選 - 上冊), “Tuyển tập các tác phẩm đọc diễn cảm tiếng Mân Nam Đài Loan” (台灣閩南語朗讀文章選輯) của Bộ giáo dục.

Kinh nghiệm:

- CEO Quỹ Giáo dục tiếng Đài Lý Giang Khước.
- Ủy viên Ban chấp hành Hiệp hội Chữ Latinh Đài Loan.
- Ủy viên Ủy ban phát triển tiếng mẹ đẻ của các dân tộc Đài Loan thuộc Tổng hội Giáo hội Cơ Đốc Giáo Đài Loan (The Presbyterian Church in Taiwan).
- Ủy viên điều tra ngôn ngữ bản địa thuộc Cục Giáo Dục, Thành phố Cao Hùng.
- Giảng viên thỉnh giảng Đại học Y học Cao Hùng; Giảng viên thỉnh giảng Viện Thần học Đài Loan.
- Người phụ trách “Thông tấn tiếng Đài”, Phó tổng biên tập “Báo điện tử tiếng Đài” và “Báo BONG thông tấn tiếng Đài”.
- Ủy viên Hội đồng thi Trắc nghiệm Ngôn ngữ tiếng Đài Loan, Ủy viên Hội đồng chấm thi phần kỹ năng nói trong kỳ thi Trắc nghiệm Ngôn ngữ tiếng Đài Loan.

(Phạm Ngọc Thúy Vi dịch)

Tân, Kiàn-sêng

Tân, Kiàn-sêng (陳建成) was born in Tâi-lâm in 1960. He is a dramatist, poet and writer. In 2007 he was the chief editor of the monthly *The Attitude of the City of Kings* (王城氣度), which was honored by the 31st Golden Tripod Award (an award for excellence in periodical publications). In 2008 he was selected as one of the poets in the 1st Poetry Walking, *Taiwanese Poet in Mother Tongue*. He wrote *Rover's Poetry* (浪人詩集) in 2009 and turned it into an opera. In the following year he wrote the hand puppet drama, “Legends of Taiwanese Heroes – Decisive Battle in Siraya” (台灣英雄傳之決戰西拉雅), published by National Museum of Taiwan Literature and gave public performances around the island. The next drama he wrote was “The Affairs of Tâi-oân” (戀戀大員), a musical, in 2011.



In recent years Tân has been on the editorial board for several Tainan City publications, and was the chief editor of *Leisurely Tainan* (悠活台南) and of *Tainan City News* (台南都會報), in 2013. (Trans. by J.K.L.)

Tân, Kiàn-sêng (陳建成)、1960年台湾台南出身、文字工作者。2013年、『台南都會報』の編集長になる。2012年、台南市政府出版品評委員、及び台南市刊『悠活台南』編集主任を務め、著作『大目降十八嬖』のシナリオ、及び製作公演を果たす。2011年、著作『戀戀大員』のシナリオを担当し、公演を実施。2010年、著作『台灣英雄傳之決戰西拉雅』を国立台湾文学館にて出版、巡回公演を主催する。2009年、著作『浪人詩集』を改編、舞台劇公演を実施。2008年、第一回台湾母国語詩人大会の詩人に抜擢される。2007年、月刊『王城氣度』の編集主任を務め、第三十一回金鼎賞を受賞。(勝村亜季 譯)

Trần Kiến Thành (Tân, Kiàn-sêng), sinh năm 1960 tại Đài Nam, Đài Loan, là nhà văn. Năm 2013, ông làm tổng biên tập “Hội Báo Thành phố Đài Nam” (台南都會報).

Năm 2012, làm Ủy viên hội phê bình và tuyển chọn các ấn phẩm xuất bản của Chính phủ Thành phố Đài Nam; Chủ biên tạp chí “Đài Nam sống chậm” (悠活台南); Soạn kịch bản kiêm chế tác và diễn xuất vở kịch “Đại mục giáng thập bát nhiêu” (大目降十八嬈). Năm 2011, soạn kịch bản kiêm giới thiệu và diễn xuất vở kịch “Luyến luyến đại viên” (戀戀大員). Năm 2010, viết “Truyền kỳ anh hùng Đài Loan – Cuộc chiến Siraya” (台灣英雄傳之決戰西拉雅), Bảo tàng Văn học Đài Loan đã cho xuất bản và tài trợ biểu diễn nhiều nơi. Năm 2009, sáng tác tập thơ “Người phóng túng” (浪人詩集) và cải biên thành kịch biểu diễn sân khấu. Năm 2008, được bầu chọn là nhà thơ tiêu biểu của Đại hội nhà thơ tiếng mẹ đẻ Đài Loan Thơ Hành lần 1. Năm 2007, chủ biên Nguyệt San “Khí phách Vương Thành” (王城氣度), lọt vào danh sách đề cử của Giải thưởng Kim Đỉnh lần thứ 31 năm 2007. (Phạm Ngọc Thúy Vi dịch)

Tân, Kim-hoa

Tân, Kim-hoa (陳金花) Born in 1959, Tân, Kim-hoa obtained a master in Taiwanese Literature from the National Kaohsiung Normal University and since then has been teaching all levels of Taiwanese in a variety of schools. In addition, she is the secretary general of Taiwanese Romanization Association.

Since she joined the Taigibun Movement(Written and Spoken Taiwanese Movement), She has strongly felt the importance of writing, because “Words from the Mouth are made sharper by a sharp pen.” In the future she will continue to insist on carrying out Taiwanese writing, to broaden the paths of Taiwanese language and literature.(Trans. by V.T.S.)



Tân, Kim-hoa (陳金花)、1959年生まれ。高雄師範大学台湾文学部修士号を修了し、現在は様々な学校で台湾語の講師として務め、同時に台湾ローマ字協会秘書長も務める。

台湾語運動参加後、台湾語の書き取りの重要性を深く実感する。それは、台湾語の書き取りが一般的になれば、誰もが自分の口で話した台湾語を自分の手で書き取ることが出来るようになるからである。彼女は今後も引き続き台湾語の書き取りに力を注ぎ、台湾語の道を開拓するために全力を尽くすだろう。

(勝村亞季 譯)

Bà Trần Kim Hoa (Tân, Kim-hoa) sinh năm 1959, tốt nghiệp Thạc sĩ khoa Văn học Đài Loan trường Đại học Sư phạm Cao Hùng, hiện nay đang dạy tiếng Đài ở tất cả các cấp của nhiều trường học, đồng thời đảm nhiệm chức vụ thư ký trưởng của Hiệp hội chữ La-tinh Đài Loan.

Sau khi tham gia phong trào văn hóa ngôn ngữ Đài Loan, bà thấm thía sâu sắc tầm quan trọng của chữ viết, bởi lẽ cầm bút viết chữ Đài Loan là thực hiện khẩu hiệu “tay tôi viết những gì miệng tôi nói”. Trong tương lai bà sẽ tiếp tục kiên trì viết và sáng tác bằng chữ Đài Loan, phát triển và mở rộng con đường của chữ viết Đài Loan. (Thái thị Thanh Thủy dịch)

Tân, Lē-kun

Tân, Lē-kun (陳麗君) was born on 26 Dec. 1972 in Sin-iân of Tâi-lâm. She received her PhD from the Graduate School of Modern Social Culture at Niigata University. She was a visiting fellow of Tokyo University of Foreign Studies. She is now an associate professor in the Department of Taiwanese Literature at National Cheng Kung University.

Her important works are all in Japanese: 《バイリンガリズムにおけるコードスイッチングの実態とその機能的分析—台湾における台湾中国語と台湾閩南語の関係—》、《台湾語「有+ VP」と日本語「～テアル」との対照研究》. (Trans. by J.K.L.)



Tân, Lē-kun (陳麗君)、1972年12月26日台南新營生まれ。日本国立新潟大学現代社会文化研究科文学博士。過去に僑委会海外教師研究会講師、国立東京外国語大学客座研究員等を務め、現在は国立成功大学台湾文学部副教授を務める。重要著作には、『バイリンガリズムにおけるコードスイッチングの実態とその機能的分析—台湾における台湾中国語と台湾閩南語の関係—』、「台湾語「有+ VP」と日本語「～テアル」との対照研究」等がある。(勝村亜季 譯)

Trần Lê Quân (Tân, Lē-kun), sinh ngày 26/12/1972, tại Tân Doanh Đài Nam, Tiến sĩ Văn học, Chuyên ngành Nghiên cứu Văn hóa Xã hội Hiện đại, Đại học Niigata, Nhật Bản, từng là cựu giảng viên của hội giáo sư Hoa Kiều; Nghiên cứu viên danh dự của trường Đại học Ngoại ngữ Tokyo, hiện tại là phó giáo sư của khoa Văn học Đài Loan trường Đại học quốc gia Thành Công.

Tác phẩm chính: “Sự chuyển đổi ngôn ngữ trong thực tế giáo dục song ngữ và phân tích chức năng của chuyển đổi ngôn ngữ - trường hợp tiếng Trung của Đài Loan và tiếng Mân Nam Đài Loan tại Đài Loan” (《バイリンガリズムにおけるコードスイッチングの実態とその機能的分析—台湾における台湾中国語と台湾閩南語の関係—》), các tác phẩm nguyên tác tiếng Nhật khác: 台湾語「有+ VP」と日本語「～テアル」との対照研究 v.v. (Phạm Ngọc Thúy Vi dịch)

Tân, Lī-sêng

Tân, Īn (born Tân, Lī-sêng (陳利成), in Éng-chēng Township, Chiong-hòa County) graduated from the Department of Chinese Literature, Tamkang University. He is a junior high school teacher and the person in charge of Liú-hô Culture Studio. He has published many books, including 4 poetry anthologies, 5 volumes of essays and a collection of critiques on education, etc. He has received over 20 important literature awards. He has two blogs —“Liú-hô” (<http://blog.xuite.net/inriver/river>) and “Tân Īn’s Literature ” (<http://blog.udn.com/inriver/article>). Email: edufire2002@yahoo.com.tw (Trans. By E.H.T.)



Tân, Lī-sêng (陳利成)、ペンネームは陳胤。彰化県永靖郷出身。淡江大学中国文学部卒業。中学校教員。柳河文化工作室責任者。作品は、詩集『流螢』、『戀歌』、『島嶼凝視』、『青春浮彫』、散文『半線心情』、『悲歡歲月』、『放牛老師手札』、『咖啡・咖啡』、『經口之春』、創作コラージュ『秋末冬初』等。これらの作品は文部省文芸創作賞、礦溪文学賞、塩分地帯文芸創作賞、中県文学賞、大武山文学賞、花蓮文学賞、台中風華現代詩評審賞、李江却台文賞、高雄メトロ現代詩賞、吳濁流文学賞、竹塹文学賞、彰化県台湾語文学創作賞、教育部母国語文学創作賞、夢花文学賞、馬祖文学賞、鄭福田生態文学賞、菊島文学賞、玉山文学賞等を受賞している。サイト：「柳河部落」、「陳胤の文学部落」。メール：edufire2002@yahoo.com.tw (勝村亜季 譯)

Trần Lợi Thành (Tân, Lī-sêng), bút danh Trần Dận, người làng Vĩnh Tịnh, Chương Hóa. Tốt nghiệp Khoa Trung văn, Đại học Đạm Giang. Hiện là Giáo viên trung học, kiêm Giám đốc cơ sở kinh doanh cá nhân Văn hóa Liễu Hà.

Tác phẩm:

- Tập thơ: “Lưu Huỳnh” (流螢), “Tình Ca” (戀歌), “Đảo Dữ Ngưng Thị” (島嶼凝視), “Phù Điều Thanh Xuân” (青春浮雕)
- Văn xuôi: “Nửa sợi tâm tình” (半線心情), “Bi hoan tuế nguyệt” (悲歡歲月), “Thư tay của Thầy giáo chăn trâu” (放牛老師手札), “Cà phê . Cà phê” (咖啡 · 咖啡), “Kinh khẩu chi xuân” (經口之春).
- Sáng tác tranh ghép dán: tác phẩm “Cuối thu đầu xuân” (秋末冬初).

Nhiều tác phẩm từng đoạt Giải thưởng sáng tác văn nghệ của Bộ giáo dục, Giải thưởng văn học Hoàng Khê, Giải thưởng sáng tác văn nghệ vùng Diêm Phân, Giải thưởng văn học Trung Huyện, Giải thưởng văn học Đại Võ Sơn, Giải thưởng văn học Hoa Liên, Giải Yêu thích trong Giải thưởng thơ hiện đại Phong Hoa Đài Trung do Ban giám khảo bình chọn, Giải thưởng văn học tiếng Đài Lý Giang Khước, Giải thưởng thơ hiện đại Tiệp Vận Cao Hùng, Giải thưởng văn học Ngô Trọc Lưu, Giải thưởng văn học Trúc Khiêm, Giải thưởng sáng tác văn học tiếng Đài huyện Chương Hóa, Giải thưởng sáng tác văn học tiếng mẹ đẻ của Bộ giáo dục, Giải thưởng văn học Mộng Hoa, Giải thưởng văn học Mã Tổ, Giải thưởng văn học sinh thái Trịnh Phúc Điền, Giải thưởng văn học Cúc Đảo, Giải thưởng văn học Ngọc Sơn, v.v. Trang web: 「柳河部落」, 「陳胤的文學部落」.
Email: edufire2002@yahoo.com.tw

(Phạm Ngọc Thúy Vi dịch)

Tēⁿ, Pang-tìn

Tēⁿ, Pang-tìn (鄭邦鎮) was born in Ôân-lîm, Chiang-hòa in 1947, and received his MA from the Institute of Chinese Literature at National Taiwan University. He was an associate professor, the chairman of the Chinese Literature and the chairman of Taiwan Studies Center at Providence University. Later he became the director-general of Education Bureau of Tâi-lâm City. He is now a member of Taiwan Association of University Professors.



Tēⁿ participated in founding the Taiwan Independence Party in 1996. As the party candidate, he had run for the Mayer of Tai Chung City, for the legislature, and for the President of ROC. He has received the literature critic's medal from the Chinese Writers' & Artists' Association. (Trans. by J.K.L.)

Tēⁿ, Pang-tìn (鄭邦鎮)、1947年彰化員林鎮出身。国立台湾大学中国文学研究所卒業。過去に静宜大学副教授、中国文学部主任、台湾研究センター主任、国立台湾文学館館長、台南市教育局長の経歴がある。台湾教授協会会員。1996年に建国党を発起し、建国党の代表として台中市長、立法委員、中華民国總統に選ばれる。中国文芸奨章文学批評賞を受賞。(勝村亜季 譯)

Trịnh Bang Trấn (Tēⁿ, Pang-tìn), sinh năm 1947 tại Viên Lâm, Chương Hóa. Tốt nghiệp Cao học ngành Trung văn, Đại học Quốc gia Đài Loan. Từng giữ chức vụ Phó giáo sư, Trưởng khoa Văn học Trung Quốc kiêm Chủ nhiệm Trung tâm nghiên cứu Đài Loan trường Đại học Tịnh Nghi, Giám đốc Bảo tàng Văn học Quốc gia Đài Loan, Cục trưởng Cục giáo dục thành phố Đài Nam.

Ông là hội viên Hiệp hội giáo sư Đài Loan. Năm 1996, ông tham gia và thành lập Đảng Kiến Quốc, từng đại diện Đảng Kiến Quốc tham gia bầu cử Thị trưởng Thành phố Đài Trung, Ủy viên Ủy Ban Lập pháp, Tổng thống Trung Hoa Dân Quốc. Ông từng được bình chọn Giải thưởng phê bình văn học văn nghệ Trung Quốc. (Phạm Ngọc Thúy Vi dịch)

Teng, Hōng-tin

Teng, Hōng-tin (丁鳳珍) was born on Jan. 3rd, 1970, at Sai-sì-ô' of Po-iâm township in Chiang-hòa County. She is now living in Tâi-Tiong City. She is an associate professor in the Department of Taiwanese Languages and Literature at National Taichung University of Education.

In 1990, she graduated from the Department of Accounting and Statistics in National Taichung Commercial College. And then she continued studying in the Department of Chinese Literature of National Cheng Kung University, where, she got

her Master of Arts from the Department of Chinese Literature of National Cheng Kung University in 1996, with her thesis, “Female Characters in the Taiwan Short Stories during the Japanese Occupation” (台灣日據時期短篇小說中的女性角色).

She received her Ph.D from the Department of Chinese Literature in Tunghai University with her dissertation, “The Historical Interpretation of Taiwan in Koa-á-chheh, Taking the Narrative Songs of the Revolt of Tiuⁿ Péng and Tè Tiâu-chhun as Study Objects” (「歌仔冊」中的台灣歷史詮釋——以張丙、戴潮春起義事件敘事歌為研究對象) in 2005. (Trans. by J.K.L.)



Teng, Hōng-tin (丁鳳珍)、女性、1970年1月3日生まれ。彰化県埔塩郷西勢湖庄出身。現在は台中に居住し、台中教育大学台湾語文学部教師。東海大学中国文学部博士(2005)、論文『「歌仔冊」中の台灣歷史詮釋——以張丙、戴潮春起義事件敘事歌為研究對象』(指導教授は施炳華、洪銘水)。成功大学中国文学部修士(1996)、論文『台灣日據時期短篇小說中的女性角色』(指導教授は林瑞明、吳達芸)、成功大学中国文学部修了(1993)、台中商專五專部会計統計科卒業(1990)。(勝村亜季 譯)

Đinh Phụng Trân (Teng, Hông-tin), nữ, sinh ngày 3/1/1970 tại thôn Tây Thế Hồ, làng Phố Diêm, Chương Hóa. Hiện nay, sống tại thành phố Đài Trung, hiện tại là giáo viên khoa văn học Đài Loan, Đại học Giáo dục Đài Trung. Tiến sỹ khoa Trung Văn trường Đại học Đông Hải (2005), luận án là “Quan điểm về lịch sử Đài Loan trong Ca Tài Sách – Lấy bài ca viết về câu chuyện khởi nghĩa Trương Bính, Đới Hồ Xuân làm đối tượng nghiên cứu” (「歌仔冊」中的台灣歷史詮釋——以張丙、戴潮春起義事件敘事歌為研究對象) (Giáo sư hướng dẫn là Thi Bính Hoa, Hồng Minh Thủy); Thạc sỹ khoa Trung văn trường Đại học Thành Công (1996), luận văn là “Các nhân vật nữ trong những tiểu thuyết ngắn của Đài Loan trong thời Nhật trị” (台灣日據時期短篇小說中的女性角色) (Giáo sư hướng dẫn là Lâm Thụy Minh, Ngô Đạt Vân), sinh viên Khoa Trung văn trường Đại học Thành Công (1993), tốt nghiệp Khoa Kế toán Thống kê, Đại học Thương Mại Đài Trung hệ 5 năm (1990). (Phạm Ngọc Thúy Vi dịch)

Tiuⁿ, Giók-phêng

Tiuⁿ, Giók-phêng (張玉萍) was born in Kok-sèng Township, Lâm-tâu County. She received her M.A. from the Department of Taiwanese Literature at NCKU, and has been studying for her PhD at the Department of Taiwan Culture, Languages and Literature in National Taiwan Normal University. Her thesis, *The Female Images and the Concept of Gender in Taiwanese Ballads Under the Japanese*, won the 2008 Taiwan Studies Award of the Dr. Peng Ming-min Foundation. She has published several picture books such as *The Baby Ankylosaurus Looks for Its Mommy* (Kòng-thùì-á-liông Chhōe Ma-ma, 2018) and *The Big Competition at the Zoo* (Tōng-bút-hâng Tōa Tùi-koat, 2019). (Trans. by J.K.L.)

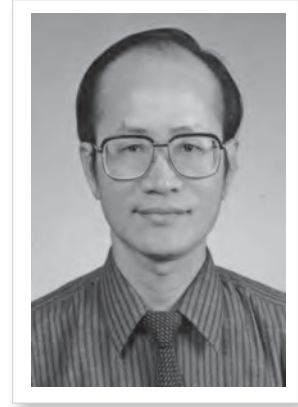


Tiuⁿ, Giók-phêng (張玉萍)、南投県国姓郷出身。現在は台南に住んでいる。成功大学台湾文学研究所修士、現在は台湾師範大学台湾語文学部博士。修士論文のタイトルは『日治時期臺灣歌仔冊内底ê女性形象 kap 性別思維』。財団法人彭明敏文教基金会 2008 年「台湾研究」学位論文賞奨学金を得る。2018 年『おかあさんをさがすアンキロサウルス』、2019 年『動物の大対決』を出版した。(勝村亜季 譯)

Trương Ngọc Bình (Tiuⁿ, Giók-phêng), sinh tại làng Quốc Tính, Nam Đầu, hiện sinh sống tại Đài Nam. Thạc sỹ khoa Văn học Đài Loan trường Đại học Thành Công, hiện nay là nghiên cứu sinh Khoa Văn học Đài Loan, Đại học Sư phạm Đài Loan. Luận văn thạc sỹ “ Tư duy giới tính và hình tượng nữ tính trong Ca Tài Sách của Đài Loan thời Nhật trị ” (日治時期臺灣歌仔冊内底ê女性形象 kap 性別思維). Từng đoạt học bổng tài trợ cho luận văn tốt nghiệp về “ Nghiên cứu Đài Loan ” năm 2008 của Quỹ Văn hóa Giáo dục Bành Minh Mẫn. Trương Ngọc Bình đã xuất bản tác phẩm “ Khủng long con tìm mẹ ” (năm 2018) và “ Đại quyết đấu ở Thảo cầm viên ” (năm 2019). (Phạm Ngọc Thúy Vi dịch)

Tiuⁿ, Hòk-chû

Babuza Chû (Tiuⁿ, Hòk-chû 張復聚) is a descendant of the Pe Po People in Changhua. Born in 1951, he graduated from the Kaohsiung Medical College in 1979. He began to develop interest in Taiwanese in 1991, and learned to write romanized Taiwanese from Rev. Tin ji-giokk (鄭兒玉) in 1994. Between 1995 and 2001 Babuza Chû trained more than 400 Taiwanese teachers in the Kaohsiung area in cooperation with Tainan Theological Seminary.



Experience:

- 2001 Lecturer in Taiwanese, Kaohsiung Medical University
- 1997 Board member, Li Kang Khioh Foundation for Taiwanese Culture and Education
- 2001 Founding Chairman, Association for Taiwanese Romanization
- 2003-2005 President, Federation of Medical Professionals in Kaohsiung
- 2014-2016 President, Taiwan Society, Southern Chapter
- 2006 Listed in Who's Who in Medicine and Care
- 2005 Winner, Lai Ho Humanitarian Award in Medicine

Publications:

- 2001 ABC of Taiwanese Words (台灣字 ABC)
- 2002 Aesop's Fables in Taiwanese (Í-sap Gū-giân 台語版)
- 2003 Introduction to Medical Terms in Taiwanese (醫學台語文入門)
- 2014 Doctor-Patient Dialogue (醫病對話)

Editorial Works:

- 2005 Taiwanese Mother Tongue Q & A (台灣母語問答集)
- 2005 Romanized Taiwanese version of Magnolia (a novel originally in Hakka by Chan kui-hai, M.D.) (夜合「白話字版」)
- 2010 Romanized Taiwanese version of Images (collection of Hakka essays by Chan kui-hai, M.D.) (畫面(台語文, 曾貴海))

Special experience:

- 1996-1999 Taiwanese teacher to Mr. Darrell Jenks, Director of AIT, Kaohsiung Branch Office
- 2012- Doctor of internal medicine, Goan Ho Him Medical Office, Pingtung
(Trans. by V.T.S.)

Tiuⁿ, Hòk-chû (張復聚)、ペンネームはバブザ・チュ。彰化県平埔族の子孫。1951年に生まれ、1979年に高雄医学院医科卒業。1991年に台湾語の文章に興味を持ち始める。1994年に鄭兎玉牧師のもとで白話字を学習する。1995年から2001年には高雄及び台南地区で神学院と協力し400名以上の母国語教師を育成する。経歴：2001年高雄医学大学台湾語文講師、1997年李江却台語文教基金会董事、2001年台湾ローマ字協会総会理事長、2003-2005年高雄医界連盟会長、2006年 Who Is Who in Medicine and Care 大物リスト。出版：『台湾字 ABC』(2001)、『伊索寓言』(Í-sap Gū-giân) 台語版(2002)、『醫學台語文入門』(2003)、『醫病對話』(2014)。主筆：『台湾母語問答集』(2005)、『夜合』「白話字版」(曾貴海醫生客語原作)(2005)、『畫面』(台語文, 曾貴海)(2010)。特殊経験：アメリカ台湾協会高雄分処処長長金大友(Darrell Jenks)、台湾語教師1996-1999年。現任：屏東市元和馨診所内科専門医(2012年～)(勝村亜季 譯)

Trương Phục Tụ (Tiuⁿ, Hòk-chû), bút danh Babuza Chû. Dân tộc Bình Phố, huyện Chương Hóa. Sinh năm 1951, năm 1979 tốt nghiệp Khoa Y, Viện Y học Cao Hùng. Năm 1991, bắt đầu quan tâm đến văn học tiếng Đài. Năm 1994, theo học chữ Bạch thoại (chữ POJ) cùng với mục sư Trịnh Nhi Ngọc. Năm 1995-2001, phối hợp với Viện Thần học Đài Nam và khu vực Cao Hùng đã bồi dưỡng đào tạo hơn 400 giáo viên tiếng Đài.

Kinh nghiệm:

- 2001, Giảng viên văn học tiếng Đài trường Đại học Y Cao Hùng.
- 1997, Ủy viên Hội đồng quản trị Quỹ giáo dục tiếng Đài Lý Giang Khước.
- 2001, Chủ tịch sáng lập Hiệp hội chữ Latinh Đài Loan
- 2003-2005, Chủ tịch Liên minh cộng đồng y tế Cao Hùng
- 2014-2016, Hội trưởng Hội Đài Loan (khu vực phía Nam).
- 2006, Danh nhân trong sách “Ai là ai trong y học và chăm sóc” (Who Is Who in Medicine and Care).
- 2005, Giải thưởng nhân văn y tế Lại Hòa

Xuất bản phẩm:

Chữ Đài Loan ABC (台灣字 ABC) (2001)

Truyện ngụ ngôn Í-sap, bản tiếng Đài (伊索寓言 Í-sap Gū-giân 台語版) (2002)

Nhập môn tiếng Đài trong Y học (醫學台語文入門) (2003)

Đối thoại giữa bác sỹ và bệnh nhân (醫病對話) (2014)

Chủ biên:

Hỏi đáp tiếng Đài Loan (台灣母語問答集) (2005)

Dạ Hợp (phiên bản chữ Bạch thoại) (nguyên tác tiếng Khách Gia của Bác sỹ
Tăng Quý Hải) (夜合「白話字版」曾貴海醫生客語原作) (2005)

Họa Diện (Văn tiếng Đài, Tăng Quý Hải) (畫面 台語文 , 曾貴海) (2010)

Kinh nghiệm:

Năm 1996-1999, là giáo viên tiếng Đài cho trưởng phòng Darrell Jenks của Hiệp hội Người Mỹ tại Đài Loan, phân nhánh Cao Hùng.

Hiện nay, ông là bác sỹ chuyên khoa nội Phòng khám Nguyên Hòa Hình ở Bình Đông (2012~)

(Phạm Ngọc Thúy Vi dịch)

Tiuⁿ, Siok-chin

Tiuⁿ, Siok-chin (張淑真). Since literature is the health food for her soul, whenever she gets the chance to speak siok-chin loves to talk about all things Taiwanese, especially Taiwanese literature and Taiwanese culture. Her childhood dream was to 1. be a teacher; 2. do fun radio broadcasting. The year that she was taking her Joint University Entrance Exam, she failed to get into her first choice school, Taichung Teacher's College. Ever since, she did not attend college. Instead, she studied from life and says she hasn't graduated yet.



After the September 21, 1999 earthquake, she started to work in radio broadcasting as a volunteer DJ. She started inadvertently, but soon discovered that it was the perfect setting for her to air her ideas and also the most cost-saving. She claims that, “When you put out a good program, you get good rewards.”

Coming from a farming/laborer's family background, at age 30, she began working in the service industry as a land registration agent, dealing with all things and people having to do with real estate. From her rich experience, she became inspired to write about things and the people she encountered, following the footsteps of more experienced Taiwanese writers to start penning stories in Taiwanese. (Trans. by V.T.S.)

Tiuⁿ, Siok-chin (張淑真)。文学は彼女の健康食品と言われ、彼女は台湾に関することを話すのが非常に好きで、中でも台湾語文学、台湾文化が彼女の最愛である。幼少期の夢は先生になることで、趣味は放送だった。当時第一志望であった台中師專の入試に落ちてしまい、大学進学を断念する。彼女はずっと社会大学で勉強しているのに、ずっと卒業していない、と語っている。1999年の921大地震の後、不意に台湾語教育・台湾語放送界の道に踏み入るが、きっかけはボランティアでやっていたDJからであった。彼女は「番組が最も安く、最も理念を放送しやすいところ」、「良い放送をすると、良い報いが得られる」と言う。

農家の娘で肉体労働が主な仕事であったが、30歳になりサービス業に移転し、不動産業者となる。不動産関係者や関連の物事と接していくうちにますます理解が深まり、そこから多くの文学素材を得る。関心のある世態人情を描くことに勤しみ、台湾語文學界の先輩や、理想を抱き気迫のある有志の若者らとともに、チャンスがあるうちに奮闘努力する日々である。(勝村亜季 譯)

Trương Thực Chân (Tiuⁿ, Siok-chin), lấy văn học làm cảm hứng tâm hồn, thích trò chuyện, đặc biệt thích nói chuyện về Đài Loan, đặc biệt yêu thích văn học tiếng Đài và văn hóa Đài Loan. Nguyên vọng lúc nhỏ là giáo viên, yêu thích truyền thông. Ngày trước, bà có nguyên vọng thi vào làm giáo viên ở Cao đẳng Sư Phạm Đài Trung, nhưng không thành nên không học đại học. Bà nói, bà theo học “trường đời” mãi, nhưng không tốt nghiệp được. Năm 1999, sau sự kiện động đất 921, vô tình tham gia vào công việc giảng dạy tiếng Đài / Nghề phát thanh tiếng Đài, khởi nghiệp từ việc làm tình nguyện viên cho DJ. Bà cho rằng “Đài phát thanh là nơi truyền bá tư tưởng tốt nhất và rẻ nhất, làm tốt truyền thông sẽ nhận được nhiều báo đáp tốt.”

Xuất thân từ gia đình nông dân, năm 30 tuổi, bà thay đổi nghề nghiệp, làm nghề địa chính, chuyên tiếp xúc với các nhân vật ngành bất động sản, bà đã có được tư duy sâu sắc và tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm sống. Bà muốn viết về nhân tình thế thái, những nhà văn học tiếng Đài đi trước, cũng như thế hệ trẻ đang phấn đấu không ngừng vì lý tưởng. (Phạm Ngọc Thúy Vi dịch)

Tō, Sìn-liông

Tō, Sìn-liông (杜信龍) was born in 1981, and not formally educated in Taiwanese literature. He received a master's degree in electrical engineering. Now he is working for a foreign company. He lives in Hú-siâⁿ (Tainan). His parents were not educated, and the whole family speak Taiwanese at home. He started to write in Taiwanese in 2013, hoping that he will do his part to raise the status of Taiwanese literature and the Taiwanese language in the future to recover the dignity of his mother tongue, and build the foundation for Taiwanese independence!



His poem, “The Childhood Dream of Hayashi” (Hayashi 囡仔夢) placed second in the 2014 Hayashi Department Store Poetry Contest for New Poems; his poem, “The Paint Brush” (畫筆), won first place in the Chiayi City Sixth Peach City Literature Award for New Poetry(2015); an essay, “Who Really Betrayed Taiwan” (到底 siàng 出賣台灣?) won honorable mention in the essay contest on reading the classic Taiwan Betrayed, held by the AvantGarde Press. His works have been variously published in many Taiwanese magazines and periodicals, such as *Tai Kang Taiwanese Literature Magazine* (台江臺語文學雜誌), *Taiwanese Communication & Literature News* (台文通訊 BONG 報), and *Taiwan Church News* (台灣教會公報). Later on, he plans to put all his works in one volume of collected works. The book is tentatively titled, “Children’s Mischievousness” (囡仔 giát).(Trans. by V.T.S.)

Tō, Sìn-liông (杜信龍)、1981 年生まれ。正式な台湾語教育や文学の訓練を受けたことがなく、電子電機学部修士を卒業し、現在は外資系企業で勤務している。府城に住み、両親は一切教育を受けておらず、家ではずっと台湾語を話す。2013 年末に台湾語文を創作し始め、将来台湾語文学と台湾語の地位を確立させ、母国語の尊厳を守り、台湾独立への基礎を作り上げることを目指している。作品「Hayashi 囡仔夢」は 2014 年林百貨詩文コンクールで新詩部門第二

位を獲得し、作品「畫筆」は嘉義市第六回桃城文学賞新詩部門第一位を獲得 (2015)、作品「到底 siáng 出賣台灣？」は前衛出版社「公民，從閱讀中覺醒『被出賣的台灣』有獎徵文活動」で銀賞を受賞 (2015)。作品の多くは『台江臺語文學雜誌』、『台文戰線』、『海翁文學雜誌』、『台灣教會公報』、『台文通訊 BONG 報』、『民報論壇』等現在流行している台湾語誌で発表されている。将来自分の総作品集を作る計画をしており、タイトルは『囡仔 giát』 (暫定)。(勝村亜季 譯)

Đỗ Tín Long (Tō, Sìn-liông), sinh năm 1981, chưa từng học qua lớp văn học cũng như tiếng Đài Loan nào, tốt nghiệp thạc sỹ điện cơ điện tử. Hiện tại làm việc cho công ty ngoại thương. Sinh sống tại Đài Nam, ba mẹ chưa từng đi học, trong gia đình đều nói tiếng Đài. Năm 2013, ông bắt đầu sáng tác văn học bằng tiếng Đài và mong muốn được đóng góp cho nền văn học tiếng Đài, cũng như đấu tranh cho tiếng Đài, tìm lại được sự tôn nghiêm của tiếng mẹ đẻ, phần đầu hết mình vì sự nghiệp Đài Loan độc lập.

Tác phẩm: “Hayashi giấc mộng trẻ thơ” (Hayashi 囡仔夢) từng đoạt Giải nhì nhóm thơ mới trong Cuộc thi sáng tác thơ Lâm Bách Hóa năm 2014, tác phẩm “Họa Bút” (畫筆) từng giành được Giải nhất nhóm thơ mới Giải thưởng văn học Đào Thành thành phố Gia Nghĩa lần 6. Năm 2015, tác phẩm “Rốt cuộc ai đã bán đứng Đài Loan?” (到底 siáng 出賣台灣?) từng đoạt giải xuất sắc trong Cuộc thi sáng tác “Người dân, thức tỉnh từ việc đọc sách “Đài Loan bị bán đứng” của nhà xuất bản Tiền Vệ. “Các tác phẩm đa phần được đăng trên” “Tập chí văn học tiếng Đài Đài Giang”, “Đài Văn Chiến tuyến”, “Tập chí văn học Hai-ang”, “Công báo giáo hội Đài Loan”, “Báo BONG thông tấn tiếng Đài”, “Luận đàm dân báo” v.v. Hiện tại các bài phát biểu được lưu hành trong giới nghiên cứu tiếng Đài. Mục tiêu trước mắt là tập hợp tất cả tác phẩm đã sáng tác xuất bản thành sách, tạm thời đặt tên sách là “Trẻ con nghịch” (囡仔 giát). (Phạm Ngọc Thúy Vi dịch)

Photos of events

